

健行科技大學

Trường Đại học
Khoa học Kỹ Thuật Kiến Hành

學生校外實習手冊

Sổ tay dành cho sinh viên thực tập
ngoài trường

技術合作處編印

中 華 民 國 112 年 11 月

目錄

壹、健行科技大學學生校外實習課程簡介	1
貳、健行科技大學校外實習課程相關業務聯絡單位及電話	2
參、健行科技大學學生校外實習作業流程	3
肆、開設校外實習課程注意事項	16
伍、實習學生權益保障	25
陸、附件	50
一、校外實習應備文件	50
1-1、健行科技大學學生校外實習實習機構基本資料表	50
1-2、健行科技大學學生校外實習機構評估表	53
1-3、健行科技大學學生個別實習計畫	55
二、學生校外實習成果報告書封面	59
2-1、健行科技大學學生校外實習工作報告與心得	60
2-2、健行科技大學學生校外實習提案改善與建議	62
2-3、健行科技大學學生校外實習輔導老師訪視記錄表（老師用）	63
2-4、健行科技大學學生校外實習業師輔導記錄表（主管用）	64
2-5、健行科技大學校外實習異動輔導記錄表	65
2-6、健行科技大學學生校外實習申訴表	66
2-7、健行科技大學學生校外實習機構問卷調查表	69
2-8、健行科技大學學生校外實習實習生問卷調查表	71
2-9、健行科技大學學生校外實習實習生對實習機構滿意度調查表	73
三、健行科技大學學生校外實習成績考評表（主管用）	75
四、健行科技大學學生校外實習成績考評表（輔導老師用）	76

健行科技大學學生校外實習課程簡介

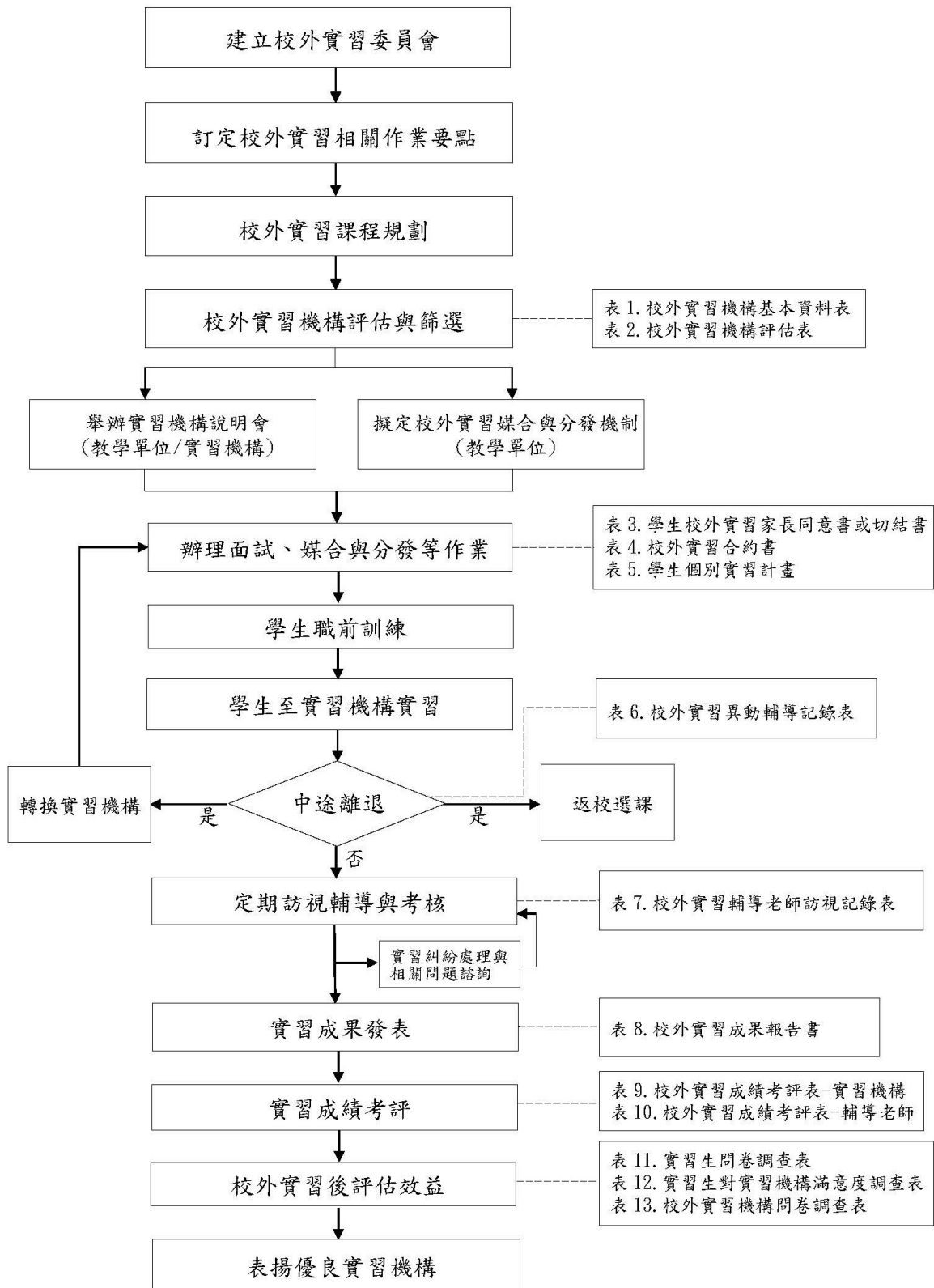
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành

Giới thiệu chương trình thực tập ngoài trường dành cho sinh viên

課程名稱	學生校外實習： 學期實習：產業實習（一）（二）（三）（四）（五）（六） *【課名序號（一）~（六）分別代表6學分課程】		
學分/時數	學期校外實習：6學分以上/4.5個月	必修/ 選修	必修 18 學分/選修 18 學分

健行科技大學校外實習課程相關業務聯絡單位及電話如下：

單位名稱	聯絡電話
技術合作處實習輔導組	(03)458-1196 ext3110、3111
教務處課務組	(03)458-1196 ext3310
電子工程系	(03)458-1196 ext5100、5101
電機工程系	(03)458-1196 ext5300、5301
資訊工程系	(03)458-1196 ext7700、7701
機械工程系	(03)458-1196 ext5500、5501
土木工程系	(03)458-1196 ext5700、5701
應用空間資訊系	(03)458-1196 ext7200、7201
材料製造科技學位學程	(03)458-1196 ext5550、5551
工業管理系	(03)458-1196 ext6100、6101
企業管理系	(03)458-1196 ext7100、7101
行銷與流通管理系	(03)458-1196 ext7500、7501
財務金融系	(03)458-1196 ext6700、6701
資訊管理系	(03)458-1196 ext7300、7301
室內設計系	(03)458-1196 ext5750、5751
餐旅管理系	(03)458-1196 ext6600、6601
國際企業經營系	(03)458-1196 ext6300、6301
應用外語系	(03)458-1196 ext7900、7901
數位多媒體設計系	(03)458-1196 ext6990、6992



學生校外實習作業流程圖

實習學生需知 Những thông tin cần biết khi thực tập

<p>返校選課 須知 Những thông tin cần biết khi quay lại trường học</p>	<p>學生於全職實習時若需要返校修課，須在申請實習時告知輔導老師並填寫返校修課同意書並，原則上以修課一天為限，日夜間部選課加總不得超過 9 學分；若有特殊狀況需要多天返校修課，開放學生返校選課之原則為上課加上上班的天數不等多於六天(含)，於日夜間部選課總時數加總不得超過 9 學分。審查不通過或是沒有申請者，一律不准返校修課。</p> <p>Nếu sinh viên muốn quay lại trường học trong thời gian thực tập, lúc đăng ký thực tập phải thông báo cho thầy cô phụ đạo được biết và điền đơn đồng ý quay lại trường chọn môn học, theo quy định tổng số tín chỉ của các môn không được vượt quá 9 tín chỉ và thời gian học được giới hạn trong 1 ngày, trong trường hợp đặc biệt cần nhiều ngày để quay lại trường học, sẽ được tính dựa theo nguyên tắc tổng số ngày quay lại trường học và số ngày đi thực tập không được vượt quá 6 ngày, và số lượng tín chỉ của môn học cũng không được vượt quá 9 tín chỉ. Những sinh viên không đăng ký hoặc việc xét duyệt không thông qua, sẽ không được nhà trường chấp thuận quay về trường chọn môn học.</p>
<p>學雜費 事宜 Học phí và các lệ phí khác</p>	<p>依教育部台(89)技二字第 89044211 號函：各校學生如全學期均在校外實習者，該學期費用以徵收學費全部、雜費五分之四為限。</p> <p>如有全學期皆在校外實習未返校選課之同學，請至總務處出納組辦理存摺登錄。學校將於期中考後統一辦理退費。</p> <p>Theo quy định của Bộ giáo dục, các sinh viên thực tập trong suốt học kỳ, sẽ thu toàn bộ học phí và 4/5 các khoản phí khác.</p> <p>Nếu sinh viên thực tập trong suốt học kỳ và không quay lại trường chọn môn để học, vui lòng đến phòng thu ngân của trường để làm thủ tục hoàn phí, nhà trường sẽ hoàn tiền sau kỳ thi giữa kỳ.</p>
<p>實習成績 評核 Đánh giá kết quả thực tập</p>	<p>(1) 學生於實習結束前，應繳交校外實習成果報告，送所屬教學單位評分及存查。</p> <p>(2) 校外實習為正式修習課程，成績合格授與學分，除校外實習報告外，實習期間之出勤狀況、平常聯繫、學習進度等均應列入實習成績之評核項目。</p> <p>(1) Trước khi kết thúc thời gian thực tập, sinh viên phải nộp báo cáo kết quả thực tập và gửi về khoa để chấm điểm, xét duyệt.</p> <p>(2) Thực tập được xem là một khóa học chính thức và sẽ được tính tín chỉ nếu kết quả đạt yêu cầu. Ngoài báo cáo thực tập, việc đánh giá kết quả thực tập còn dựa trên tính chuyên cần, mức độ liên lạc, tiến độ học tập v.v.</p>

<p>實習學生之權利義務</p> <p>Quyền và nghĩa vụ của sinh viên thực tập</p>	<p>(1) 須於規定期間內完成實習時數。</p> <p>(2) 對所擔任之職務確實負責，不遲到、不早退，養成工作進度回報機制，服裝儀容大方整潔，虛心接受指導，認真學習，維護校譽。</p> <p>(3) 實習期間考勤依實習機構或學校規定辦理，實習期間請假應事先辦理手續，並經實習單位主管核准；緊急突發之狀況應事先以電話向實習機構及學校報備。</p> <p>(4) 實習期間應與輔導老師保持聯繫，告知實習狀況。</p> <p>(5) 實習期間碰到不合理的要求時，儘速跟學校聯繫，由學校協助解決之。</p> <p>(6) 須按教學單位要求準時繳交校外實習成果報告。</p> <p>(7) 不在網路及部落格散播不利公司營運及未經證實的言論。</p> <p>(8) 不揭露公司營運相關機密。</p> <p>(1) Thời gian thực tập phải được hoàn thành trong thời gian quy định.</p> <p>(2) Có trách nhiệm với vị trí mình đảm nhiệm, không đi muộn hoặc về sớm, báo cáo tiến độ công việc, ăn mặc gọn gàng, ngăn nắp, khiêm tốn khi nghe hướng dẫn, chăm chỉ học tập và giữ vững danh tiếng của nhà trường.</p> <p>(3) Trong thời gian thực tập, nếu muốn xin nghỉ phải hoàn thành thủ tục xin nghỉ trước và được chủ quản của đơn vị thực tập chấp thuận, các tình huống khẩn cấp phải gọi trước cho công ty thực tập và trường học.</p> <p>(4) Trong thời gian thực tập, sinh viên nên giữ liên lạc với thầy cô phụ đạo của mình và thông báo cho thầy cô về tình trạng thực tập.</p> <p>(5) Nếu gặp phải những yêu cầu bất hợp lý trong quá trình thực tập, liên hệ với nhà trường càng sớm càng tốt và nhà trường sẽ hỗ trợ giải quyết vấn đề.</p> <p>(6) Báo cáo kết quả thực tập phải nộp đúng thời hạn theo yêu cầu của khoa.</p> <p>(7) Không lan truyền những nhận xét vô căn cứ gây bất lợi cho công ty trên Internet hoặc trên blog.</p> <p>(8) Không tiết lộ bí mật của công ty.</p>
<p>海外實習</p> <p>Thực tập ở nước ngoài</p>	<p>抵達實習國家後，應主動向我當地駐外館處登記，以利我駐外單位於急難救助時能立即聯繫並提供協助，也可常留意駐外館處相關公告及活動資訊。</p> <p>駐外館處網址： http://www.mofa.gov.tw/OverseasOffice.aspx?n=6357834932B83C83&sms=5A961ED2E4BA25E8</p> <p>Sau khi đến đất nước khác thực tập, sinh viên cần chủ động đăng ký với văn phòng đại sứ quán tại nước sở tại, điều này giúp cho văn phòng đại sứ quán có thể liên hệ và hỗ trợ bạn ngay lập tức trong trường hợp khẩn cấp, cũng nên lưu ý các thông báo và thông tin hoạt động của văn phòng đại sứ quán</p> <p>Trang web của văn phòng đại sứ quán ở nước ngoài: http://www.mofa.gov.tw/OverseasOffice.aspx?n=6357834932B83C83&sms=5A961ED2E4BA25E8</p>

<p>學生校外 實習成果 報告書 Báo cáo kết quả thực tập của sinh viên</p>	<p>(1) 學生校外實習成果報告書封面及目錄 (2) 健行科技大學學生校外實習工作報告與心得 (3) 健行科技大學學生校外實習提案改善與建議 (4) 健行科技大學學生校外實習機構問卷調查表(實習機構填寫) (5) 健行科技大學學生校外實習實習生問卷調查表 (6) 健行科技大學學生校外實習實習生對實習機構滿意度調查表</p> <p>(1) Trang bìa và mục lục báo cáo kết quả thực tập của sinh viên. (2) Báo cáo và cảm nhận về công việc thực tập của sinh viên Đại học Khoa học Kỹ Thuật Kiên Hành. (3) Đề xuất cải thiện và góp ý về việc thực tập dành cho sinh viên Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành. (4) Bảng khảo sát dành cho công ty đối với việc thực tập của sinh viên Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành (do công ty thực tập điền) (5) Bảng khảo dành cho sinh viên Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành đối với việc thực tập ngoài trường (6) Bảng khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành khi thực tập tại công ty</p>
---	--

實習機構之權利義務 Quyền và nghĩa vụ của công ty thực tập

<p>培訓及輔導 Đào tạo và hướng dẫn</p>	<p>(1) 實習機構應提供專業知識及務實的訓練，期使學生結合實務作業，瞭解應用相關知識，有效提升解決問題的能力。</p> <p>(2) 實習機構應視學生專業學習之需要，提供相關專長的輔導人員，指導學生實務之學習，教導專業實務技術、實習工作項目、操作規範或相關學習資料，並給予實習學生所擔任職務之必要訓練，使學生能順利適應職場環境。</p> <p>(3) 實習機構主管每月需填寫「校外實習業師輔導記錄表」(主管用)，記錄同學實習期間的學習主題與內容。</p> <p>(4) 實習機構主管必需填寫「健行科技大學學生校外實習成績考評表」(主管用)，以為實習成績之參考依據。</p> <p>(1) Công ty thực tập cần cung cấp kiến thức chuyên môn và huấn luyện thực hành để sinh viên có thể hiểu và áp dụng các kiến thức liên quan học được vào công việc thực tế, nâng cao hiệu quả khả năng giải quyết vấn đề.</p> <p>(2) Công ty thực tập nên dựa theo yêu cầu chuyên ngành học của sinh viên để cung cấp các nhân viên hướng dẫn phù hợp đến để hướng dẫn sinh viên các nội dung thực tập, rèn luyện khả năng thực hành, chỉ dạy các kỹ thuật chuyên môn thực tế và phạm vi thao tác</p> <p>(3) Chủ quản của công ty thực tập hàng tháng cần điền “Báo cáo phụ đạo thực tập” (mẫu dành cho chủ quản) để ghi lại các chủ đề, nội dung học tập của sinh viên trong thời gian thực tập.</p> <p>(4) Chủ quản của công ty thực tập phải điền vào "Báo cáo kết quả thực tập của sinh viên Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành" (mẫu dành cho chủ quản) để làm tài liệu tham khảo về kết quả thực tập.</p>
<p>業師輔導記錄 Báo cáo của giáo viên hướng dẫn thực tập</p>	<p>依實習前與學校訂定之實習學生「個別實習計畫」，各階段時程所規劃的實習主題與訓練內容進行，檢視並詳實記載於「業師輔導記錄表」。</p> <p>Dựa theo “Kế hoạch thực tập cá nhân” dành cho sinh viên thực tập được nhà trường thiết lập trước khi thực tập, các chủ đề thực tập và nội dung đào tạo dự kiến trong từng giai đoạn của lịch trình sẽ được xem xét và ghi chi tiết vào “Báo cáo của giáo viên hướng dẫn thực tập”</p>
<p>實習成績評核 Đánh giá hiệu quả thực tập</p>	<p>校外實習為正式修習課程，成績合格授與學分。除校外實習報告外，實習期間之出勤狀況、平日學習及進度表現等，均應列入實習成績之評核項目。</p> <p>Thực tập là các khóa học chính thức và sẽ được cấp tín chỉ nếu đạt kết quả. Ngoài báo cáo thực tập ngoài trường, việc đi học chuyên cần, thái độ học tập hàng ngày và tiến bộ trong quá trình thực tập cũng được đưa vào đánh giá kết quả thực tập.</p>

<p>校外實習機構之權利義務 Quyền và nghĩa vụ của công ty thực tập</p>	<ol style="list-style-type: none"> (1) 給予實習學生所擔任職務之必要訓練。 (2) 安排實習內容不得影響到實習學生健康及安全 (3) 協助實習輔導老師瞭解實習學生實習狀況。 (4) 實習期間協助實習學生之生活管理及專業知能輔導，並協助評量實習學生之實習成績。 (5) 得適量提供實習機會與名額，並自校方推薦實習學生中遴選。 (6) 提供實習學生參與公司所辦理的相關教育訓練的機會。 (7) 實習學生於實習期間表現不良者，由校外實習機構會同學校處理之。 (8) 適時向學校告知學生的實習狀況。 (9) 當學生實習產生適應問題時，經輔導仍未獲改善時，得經學校同意，轉換至其他單位繼續實習。
---	--

學校/各教學單位 Trường/Các đơn vị giảng dạy

<p>評估及篩選 Đánh giá và chọn lọc</p>	<p>(1) 各系依系務發展規劃或專業屬性考量，制定實習機構評估與篩選機制，以落實校外實習課程。並以學生學習立場做最佳考量，積極開發績優之實習機構，淘汰不適合之實習機構。</p> <p>(2) 初次合作的實習機構，無論國內、外皆需事前進行實地訪評。並於評估表內列明實地訪評時間。</p> <p>(1) Dựa trên kế hoạch phát triển và xem xét đặc tính chuyên môn của từng khoa, mỗi khoa cần xây dựng một cơ chế đánh giá và chọn lọc các công ty thực tập để triển khai các khóa thực tập ngoài trường, đồng thời phải xem xét nghiêm túc quan điểm học tập của sinh viên, tích cực tìm kiếm mở rộng kết hợp với các công ty thực tập có hiệu quả cao và loại bỏ các công ty thực tập không phù hợp.</p> <p>(2) Các công ty thực tập lần đầu hợp tác dù trong nước hay nước ngoài đều cần tiến hành phỏng vấn tại chỗ trước. Đồng thời ghi rõ thời gian địa điểm vào phiếu đánh giá.</p>
<p>實習媒合 Hợp tác thực tập</p>	<p>各教學單位依其專業需求篩選適合之實習機構、公布各實習機構名稱、實習地點、薪資、工作性質、膳宿狀況等，提供有意願參與校外實習之學生參考。必要時舉辦實習機構說明會及媒合甄選活動，提供實習機構與學生相互瞭解機會。</p> <p>Mỗi khoa cần lựa chọn công ty thực tập phù hợp dựa trên yêu cầu của ngành nghề, công bố tên công ty thực tập, địa điểm thực tập, mức lương, tính chất công việc, tình trạng chỗ ở, v.v. và cung cấp tài liệu tham khảo cho những sinh viên có nguyện vọng tham gia thực tập ngoài trường. Khi cần thiết, tổ chức các buổi giới thiệu và phỏng vấn, để tạo cơ hội cho các công ty thực tập và sinh viên hiểu biết lẫn nhau.</p>
<p>個別實習計畫 Kế hoạch thực tập cá nhân</p>	<p>應於實習前與實習機構訂定實習學生之「個別實習計畫」，並經實習學生及實習機構檢視後簽署同意。</p> <p>“Kế hoạch thực tập cá nhân” của sinh viên với công ty thực tập cần được hoàn thành trước khi thực tập, đồng thời sinh viên và công ty thực tập cần ký biên bản đồng ý sau khi đã đọc và xem xét</p>
<p>職前講習 與訓練 Hội thảo định hướng và đào tạo</p>	<p>學生實習前，應安排相關輔導課程或職前講習，並辦理行前座談會。詳細說明有關校外實習規定及生活作息等注意事項，俾讓學生具備心理建設，建立正確的職場觀念並遵循，以增進實習期間職場適應力。</p> <p>Trước khi thực tập, nên sắp xếp các khóa phụ đạo hoặc hội thảo định hướng giới thiệu công việc trước, đồng thời tổ chức các hội nghị chuyên đề. Nêu rõ những vấn đề quan trọng như các quy định khi thực tập, giờ giấc sinh hoạt... giúp sinh viên chuẩn bị tâm lý và thiết lập các khái niệm chính xác về nơi làm việc để tuân thủ, nhằm nâng cao khả năng thích ứng nơi làm việc trong thời gian thực tập.</p>

<p>意外險 Bảo hiểm tai nạn</p>	<p>(1) 為維護學生於校外實習安全之保障，學校將為每位實習學生投保意外傷害險，統一辦理學生團體意外險。</p> <p>(2) 實習期間如有保險事故情形發生，請與實輔組承辦同仁聯繫，提供意外保險理賠窗口聯絡方式。</p> <p>(1) Để bảo vệ sự an toàn của sinh viên trong thời gian thực tập, nhà trường sẽ mua bảo hiểm tai nạn thương tích cho mỗi sinh viên.</p> <p>(2) Nếu bảo hiểm tai nạn xảy ra trong quá trình thực tập, cần liên hệ với người phụ trách tổ hỗ trợ hiện trường và cung cấp công thông tin liên lạc yêu cầu tiền bồi thường bảo hiểm</p>
<p>輔導訪視 Thăm hỏi và phụ đạo</p>	<p>(1) 輔導老師應對實習學生實施職前教育，實習期間與學生保持暢通的聯繫管道，並與實習機構主管協助學生「個別實習計畫」之落實與執行。交換輔導心得並指導學生繕寫實習心得報告，參與實習內容相關之協調等。</p> <p>(2) 實習輔導老師每2個月至少應至實習機構訪視實習生一次，了解實習生實習狀況與生活情形並做成訪視記錄存檔。學生於訪視期間所反應之事項，輔導老師亦應透過校內相關機制協助實習生解決並做成紀錄，如相關問題可歸咎於實習機構本身，亦可作為實習機會轉換或未來合作參考之依據。</p> <p>(1) Giáo viên phụ đạo cung cấp những thông tin cần thiết về công việc trước khi sinh viên thực tập, đồng thời giữ liên lạc với sinh viên trong thời gian thực tập và hỗ trợ sinh viên thực hiện “kế hoạch thực tập cá nhân” với chủ quản của công ty thực tập. Trao đổi kinh nghiệm phụ đạo và hướng dẫn sinh viên viết báo cáo thực tập, tham gia các công tác hỗ trợ liên quan đến vấn đề thực tập...</p> <p>(2) Giáo viên hướng dẫn thực tập nên đến thăm sinh viên tại công ty thực tập ít nhất hai tháng một lần để hiểu rõ tình trạng thực tập, điều kiện sống của sinh viên và lưu giữ hồ sơ về các chuyến thăm. Giáo viên phụ đạo cũng nên hỗ trợ giải quyết các vấn đề mà sinh viên báo cáo trong chuyến thăm và lưu lại hồ sơ, nếu các vấn đề liên quan do chính công ty thực tập gây ra thì chúng cũng có thể được dùng làm cơ sở để thay đổi môi trường thực tập, hoặc để tham khảo trong các lần hợp tác sau này.</p>
<p>實習成績評核 Đánh giá kết quả thực tập</p>	<p>(1) 學生於實習結束前，應提交校外實習成果報告，送所屬教學單位評分及存查。</p> <p>(2) 校外實習為正式修習課程，成績合格授與學分，除校外實習報告外，實習期間之出勤狀況、平日學習及進度表現等，均應列入實習成績之評核項目。</p> <p>(3) 校外實習課程實習成績之評量方式與考核標準，由各教學單位與實習機構共同評核，評核項目及配分比例得由各教學單位自行調整。</p>

	<p>(1) Trước khi kết thúc thời gian thực tập, sinh viên phải nộp báo cáo kết quả thực tập và gửi về khoa để chấm điểm, xét duyệt.</p> <p>(2) Thực tập là một khóa học chính thức và sẽ được cấp tín chỉ nếu đạt kết quả. Ngoài báo cáo thực tập, việc đi học chuyên cần, thái độ học tập hàng ngày và tiến bộ trong quá trình thực tập cũng được đưa vào đánh giá.</p> <p>(3) Các phương pháp đánh giá và tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực tập do từng khoa và công ty thực tập cùng nhau đánh giá, các hạng mục đánh giá và tỷ lệ phân bổ có thể được điều chỉnh bởi từng khoa.</p>
<p>評估機制 Cơ chế đánh giá</p>	<p>教學單位得參考下列方式評估，以作為下年度實習課程開辦與實習機構合作調整之依據。</p> <p>實習機構提供之實習內容實質上是否符合該科系學生專長或實務技能學習。</p> <p>實習機構的配合情形。</p> <p>實習生反應該實習機構之實習情形。</p> <p>實習生反應實習課程之運作情形。</p> <p>依實習滿意度問卷調查、實習機構留用情形等相關量化評估，以了解實習課程開設是否達到預期之效益。</p> <p>1、 Các khoa có thể tham khảo các phương pháp đánh giá dưới đây để làm cơ sở điều chỉnh việc mở các khóa thực tập trong năm tới và hợp tác với các công ty thực tập.</p> <p>(1) Nội dung thực tập về cơ bản có phù hợp với kiến thức chuyên môn hoặc kỹ năng thực tế mà sinh viên học được trong khoa hay không.</p> <p>(2) Sự hợp tác của công ty thực tập.</p> <p>(3) Sinh viên phản ánh về tình hình thực tập.</p> <p>(4) Sinh viên phản ánh về những nội dung học được khi thực tập.</p> <p>2、 Dựa trên các đánh giá như bảng khảo sát về sự hài lòng khi thực tập, tỉ lệ sinh viên tiếp tục thực tập, có thể thấy được liệu các khóa thực tập có đạt được lợi ích mong đợi hay không.</p>
<p>實習異動輔導 Phụ đạo khi có sự thay đổi trong thực tập</p>	<p>(1) 學生因故校外實習異動時，須先告知輔導老師。經輔導老師與學生、實習機構完成懇談後，做成「校外實習異動輔導記錄表」。</p> <p>(2) 若學生經輔導後仍無法適應，各系應優先以轉換實習機構方式處理。因故無法轉介成功繼續實習而退選者，經實習機構與系上同意，並通知家長 後，始得辦理離職離開原實習機構。依規定完成退選手續，該次實習學分、時數及成績之計算，由系上系課程委員會自行審查認定之。</p> <p>(3) 學期或學年校外實習學生實習期間中途離退者，由系上輔導學生修習專業必、選修科目滿足最低學分下限，回學校上課。</p> <p>(1) Nếu sinh viên vì lý do nào đó muốn thay đổi công ty thực tập, trước tiên họ phải thông báo cho giáo viên phụ đạo. Sau khi giáo viên phụ đạo thảo luận với sinh viên và công ty thực tập sẽ điền "Báo cáo sự thay đổi trong thực tập"</p>

	<p>(2) Nếu sau khi thảo luận mà sinh viên vẫn chưa thích ứng được thì mỗi khoa nên ưu tiên thay đổi công ty thực tập. Những sinh viên vì một số lý do không thể tiếp tục thực tập dưới sự đồng ý của công ty và khoa có thể từ chức và rời khỏi công ty sau khi đã thông báo cho phụ huynh của họ. Nếu hoàn tất thủ tục thôi học theo đúng quy định thì việc tính tín chỉ, số giờ, điểm thực tập sẽ được Hội đồng khoa xem xét và quyết định.</p> <p>(3) Đối với những sinh viên không tiếp tục thực tập, khoa sẽ hướng dẫn học các môn bắt buộc và tự chọn của chuyên ngành và đáp ứng hạn mức tín chỉ tối thiểu trước khi quay lại trường.</p>
<p>遴選 優良實習機構 Lựa chọn công ty thực tập tốt</p>	<p>為建制產業與本校之教學實習合作平台，維繫實習機構與本校的合作關係，並表揚優良實習機構。</p> <p>Thiết lập nền tảng hợp tác giữa các doanh nghiệp và nhà trường, duy trì mối quan hệ giữa các công ty thực tập và nhà trường, đồng thời biểu dương các công ty thực tập tốt.</p>
<p>實習職場性騷 擾處理機制 Xử lý quấy rối tình dục tại nơi thực tập</p>	<p>(1) 依教育部臺訓(三)字第 1010191724 號函：有關學生於校外實習期間遭性騷擾之處理機制，如學生遭性騷擾，行為人為實習場所負責指導（執行教學或教育實習）學生之人員，係屬「校園性侵害性騷擾或性霸凌防治準則」第 9 條所稱之教師，請依性平法之規定調查處理。如遭該場所之其他人性騷擾，則不適用性平法，請學校依「性騷擾防治法」第 13 條規定協助學生向加害人雇主提起申訴。</p> <p>(2) 為加強學生於校外實習期間之保障，倘若學生於實習期間與實習廠商間發生性騷擾、性侵害或性霸凌等性平事件時，可向本校性平會提出協助請求，將由性平會依『性騷擾防治法』協助學生向實習廠商提出申訴。</p> <p>性別平等教育委員會聯絡窗口(學務處)：03-4581196 校內分機 3518</p> <p>(1) Theo Công văn số 3-1010191724 của Bộ Giáo dục Đài Loan: Về cơ chế xử lý đối với sinh viên bị quấy rối tình dục trong thời gian thực tập, nếu sinh viên bị quấy rối tình dục và thủ phạm là những người hướng dẫn (giảng dạy hoặc hướng dẫn thực tập) tại nơi thực tập, những người nằm trong diện Điều 9 của "Hướng dẫn phòng ngừa và kiểm soát tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường" cần điều tra và xử lý theo quy định của Đạo luật Bình đẳng Tình dục. Nếu sinh viên bị người khác quấy rối tình dục tại nơi này thì Luật Bình đẳng giới tính sẽ không áp dụng.</p> <p>(2) Để tăng cường bảo vệ sinh viên trong thời gian thực tập ngoài khuôn viên trường, nếu sinh viên bị quấy rối tình dục, tấn công tình dục hoặc bắt nạt tình dục và các sự cố quấy rối tình dục khác với người cung cấp thực tập trong thời gian thực tập, họ có thể gửi yêu cầu hỗ trợ tới Cơ quan Bình đẳng Giới. Ủy ban của trường chúng tôi và Ủy ban Bình đẳng Giới sẽ xử lý phù hợp. Đạo luật Phòng chống Quấy rối Tình dục" hỗ trợ sinh viên nộp</p>

	<p>đơn khiếu nại với các nhà cung cấp thực tập. Số điện thoại liên hệ của Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới (Văn phòng Công tác Học thuật): 03-4581196 Số nội bộ 3518.</p>
<p>緊急事故處理 機制</p>	<p>(1) 各教學單位於實習生赴實習機構前, 應彙整輔導老師, 系主任, 實習輔導組及校安中心聯絡電話。建立緊急事故聯絡電話一覽表。 (2) 確實提供一覽表給每位實習生並請轉知家長。 (3) 加強宣導實習生於實習期間如遇緊急事故時, 應主動優先聯絡輔導老師。若無法聯絡上輔導老師時, 再聯絡系主任。依序辦理。 通報順序：學生→輔導老師→系主任→實習輔導組、校安中心 (4) 各順位負責人於接獲事件通報後, 應依序並即時完成通報作業。 校安中心 24 小時專線電話：0975-176911; 034581196 校內分機 1999 校級實習聯絡窗口電話：03-4581196 校內分機 3111</p>
<p>學生校外實習 成果報告書 (系) Báo cáo kết quả thực tập của sinh viên (Khoa)</p>	<p>(1) 學生校外實習成果報告書封面及目錄 (2) 健行科技大學學生校外實習工作報告與心得 (3) 健行科技大學學生校外實習提案改善與建議 (4) 健行科技大學學生校外實習輔導老師訪視記錄表 (老師用) (5) 健行科技大學學生校外實習業師輔導記錄表 (主管用) (6) 健行科技大學學生校外實習機構問卷調查表(實習機構填寫) (7) 健行科技大學學生校外實習實習生問卷調查表 (8) 健行科技大學學生校外實習實習生對實習機構滿意度調查表 (9) 健行科技大學學生校外實習成績考評表 (主管用) (10) 健行科技大學學生校外實習成績考評表 (輔導老師用) (1) Bìa và mục lục báo cáo kết quả thực tập của sinh viên. (2) Báo cáo và kinh nghiệm thực tập của sinh viên Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành. (3) Những cải tiến và đề xuất về thực tập dành cho sinh viên Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành. (4) Mẫu đến thăm sinh viên thực tập Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành (dành cho giáo viên) (5) Mẫu đến thăm sinh viên thực tập Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành (dành cho chủ quản) (6) Mẫu khảo sát các công ty thực tập (do các công ty thực tập điền) (7) Phiếu khảo sát dành cho sinh viên thực tập trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành. (8) Khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành tại các công ty thực tập. (9) Mẫu đánh giá kết quả thực tập (dành cho chủ quản) (10) Mẫu đánh giá kết quả thực tập (dành cho giáo viên phụ đạo)</p>

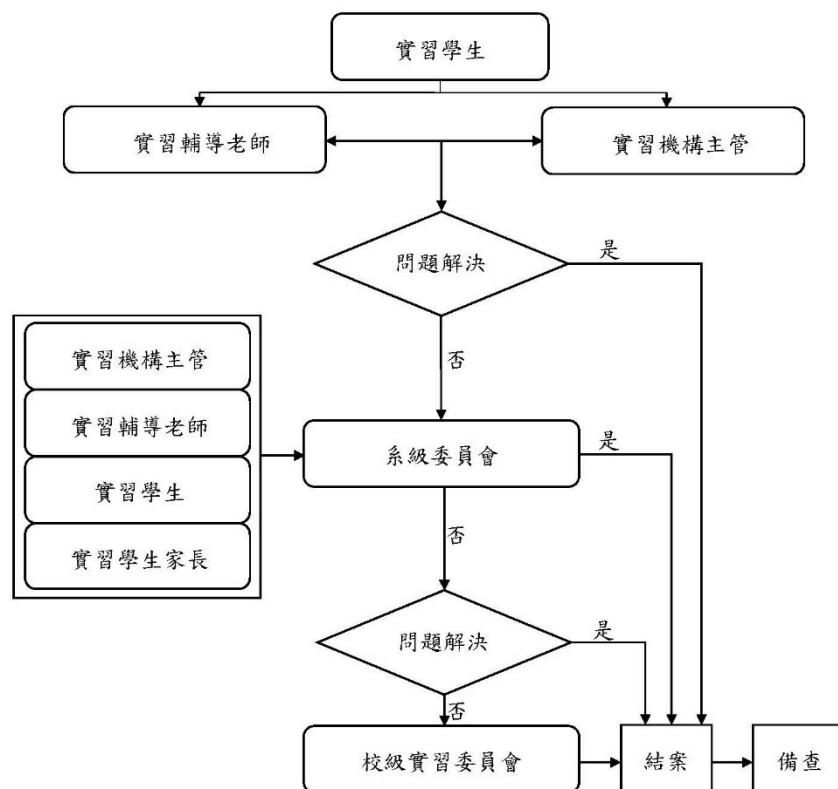
學校的
責任與義務
Trách nhiệm
và nghĩa vụ
của trường
học

- (1) 學校系(所)應建立校外實習管理制度，接洽實習機構並簽訂實習契約。
 - (2) 協助實習機構遴選分發實習學生。
 - (3) 針對實習學生實施職前及工安教育，並辦理行前座談會，詳細說明有關校外實習規定及生活作息等注意事項，俾讓參加校外實習學生瞭解並遵循。
 - (4) 負責約束其選派之實習學生，切實遵守實習單位工作及規定，辦理學生意外保險及平安保險。
 - (5) 針對實習學生之本職學能協助實習機構研擬實習相關教學，定期輔導或電話聯繫實習機構以監督及瞭解學生實習情形。
 - (6) 協助學生實習期間之生活輔導與問題解惑，並評閱學生實習作業或報告及實習成績。
 - (7) 學生實習表現不良者，經輔導而未改善時，得由學校實習學生所屬「系(所)學生校外實習委員會」處理。
 - (8) 與實習單位共同協助學生於實習時所面臨的問題。
 - (9) 建立與學生及實習單位的溝通協調機制。
- (1) Các khoa cần thiết lập hệ thống quản lý thực tập , liên hệ với các công ty thực tập và ký hợp đồng thực tập.
 - (2) Hỗ trợ các công ty thực tập trong việc lựa chọn và phân bổ sinh viên thực tập.
 - (3) Giáo dục trước khi làm việc và tuyên truyền an toàn lao động cho sinh viên, đồng thời tổ chức các buổi tọa đàm để giải thích chi tiết các quy định về thực tập và lịch sinh hoạt cũng như các biện pháp phòng ngừa khác để sinh viên tham gia thực tập có thể hiểu và tuân theo.
 - (4) Chịu trách nhiệm hướng dẫn các sinh viên được lựa chọn phải tuân thủ nghiêm ngặt công việc và quy định của công ty thực tập , đồng thời đăng ký bảo hiểm tai nạn và bảo hiểm an toàn cho sv.
 - (5) Hỗ trợ công ty thực tập phát triển hoạt động giảng dạy liên quan đến chuyên ngành của sinh viên, định kỳ phụ đạo hoặc liên hệ với công ty qua điện thoại để giám sát và hiểu rõ tình hình thực tập của sinh viên.
 - (6) Hỗ trợ và giải quyết các vấn đề trong quá trình thực tập của sinh viên, đồng thời xem xét các bài tập hoặc báo cáo thực tập cũng như kết quả thực tập của sinh viên.
 - (7) Nếu sinh viên có biểu hiện thực tập kém, sau khi phụ đạo mà không có sự cải thiện, thì hội đồng thực tập của khoa sẽ chịu trách nhiệm xử lý.
 - (8) Làm việc với công ty thực tập để cùng nhau hỗ trợ sinh viên những vấn đề gặp phải trong quá trình thực tập.
 - (9) Thiết lập cơ chế trao đổi, phối hợp với sinh viên và công ty thực tập.

實習學生如與校外實習合作機構發生糾紛或爭議時，除依本校學生校外實習相關規定辦理外，得提交各系實習委員會及校級學生校外實習委員會處理。

Nếu sinh viên xảy ra tranh chấp với công ty thực tập trong quá trình thực tập thì ngoài việc xử lý theo quy định liên quan về thực tập, đối với sinh viên của trường có thể kiến nghị lên hội đồng thực tập của từng khoa và ủy ban thực tập sinh viên cấp trường để xử lý.

實習糾紛
或爭議處理
機制流程
Tranh chấp
trong thực tập
hoặc quy trình
giải quyết tranh
chấp trong thực
tập



實習糾紛或爭議處理機制流程

肆、開設校外實習課程注意事項

Những điều cần lưu ý khi tổ chức các khóa thực tập

校外實習課程本質上係屬學校課程教學之延伸，主要目的在於使學生提早體驗職場，建立正確工作態度，並激發學生學習及進行未來生涯發展規劃，期待藉由至合作機構實習，讓學校理論教學與實務結合，激發學生之專業興趣，並提升其專業技能，儲值未來就業人才。故學生於合作機構之實習內容，應由學校針對學科之專業性質及發展特色，對應系科專業核心能力，並結合學生未來就業及職涯發展所需技能予以規劃，且應安排校內指導老師及合作機構之輔導員共同進行實務指導。

Khóa thực tập ngoài trường về cơ bản là sự mở rộng của chương trình giảng dạy, mục đích chính là giúp sinh viên có trải nghiệm sớm tại nơi làm việc, hình thành thái độ làm việc đúng đắn, truyền cảm hứng học tập cho sinh viên và lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp trong tương lai. Kỳ vọng thông qua việc thực tập tại các công ty, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, có thể kích thích hứng thú nghề nghiệp của sinh viên, nâng cao kỹ năng chuyên môn và lưu trữ giá trị nhân tài việc làm trong tương lai. Vì vậy, nội dung thực tập của sinh viên tại các cơ sở hợp tác cần được nhà trường xây dựng dựa trên tính chất chuyên môn và đặc điểm phát triển của môn học, tương ứng với năng lực cốt lõi của khoa, chuyên ngành, kết hợp với các kỹ năng cần thiết cho việc làm và phát triển nghề nghiệp trong tương lai của sinh viên, nên sắp xếp để giáo viên hướng dẫn và cán bộ đào tạo ở công ty thực tập cùng nhau hợp tác tiến hành hướng dẫn thực tế cho sinh viên.

一、學校辦理校外實習課程應確實保障實習學生權益，並注意以下事項：

Khi các trường tổ chức các khóa thực tập cần đảm bảo quyền lợi của sinh viên thực tập và chú ý các vấn đề sau:

(一) 校外實習課程應對應系科所欲培養之專業能力妥善安排

校外實習課程非計時打工，需具備有助於提升學生未來就業能力之內涵，校外實習課程係屬學校正式課程之一，應由學校針對系所屬性及發展，對應核心專業能力，並結合學生未來就業及職涯發展所需技能，規劃校外實習之課程，並安排校內指導老師及合作機構輔導員進行實務指導，培養學生未來就業所需之

「專業核心就業力」，故實習與一般計時打工之性質不同。同時，實習生不應淪為合作機構之替代人力或派遣人員，故校方在與合作機構洽談合作時，應妥為把關。

(1) Các khóa thực tập ngoài trường cần được bố trí hợp lý, phù hợp với chuyên ngành mà khoa đào tạo bồi dưỡng

Các khóa thực tập ngoài trường không phải là công việc làm thêm theo giờ, cần có giá trị thực tiễn giúp nâng cao khả năng tuyển dụng trong tương lai của sinh viên, khóa thực tập là một trong những môn học chính thức của trường. Khóa thực tập sẽ dựa trên đặc điểm, sự phát triển đối với giá trị cốt lõi của chuyên ngành mà khoa đang đào tạo đồng thời kết hợp cùng những kỹ năng cần thiết cho việc phát triển việc làm, nghề nghiệp trong tương lai. Lập kế hoạch thực tập ngoài trường đồng thời sắp xếp thầy cô hướng dẫn phối hợp cùng cán bộ đào tạo của công ty thực tập tiến hành hướng dẫn thực tế, bồi dưỡng năng lực cốt lõi chuyên môn cho việc làm tương lai của sinh viên, do đó mà thực tập và công việc làm thêm bản chất là không giống nhau. Đồng thời, thực tập sinh sẽ không giống như việc thay thế nhân lực hay nhân viên từ những công ty môi giới phái đến, do đó khi làm việc đàm phán cùng các công ty thực tập nhà trường nên tiến hành kiểm tra và cân trọng khi đàm phán.

(二) 校外實習課程應加強與學生及家長之宣導及溝通

(2) Các khóa thực tập cần tăng cường công tác tuyên truyền, trao đổi với sinh viên và phụ huynh

校外實習課程有關學生參與校外實習過程中之生活安全、學習輔導及職場適應等事宜，學校於開設校外實習課程前，應加強與學生、學生家長及教師充分溝通及宣導，並辦理實習前之說明會，以強化學生瞭解所修習之實習課程。另有關實習所簽訂之實習契約，亦應於實習前確實讓學生確認並知悉合約內容。

Các khóa thực tập có liên quan đến an toàn đời sống của sinh viên khi tham gia thực tập, các vấn đề như phụ đạo học tập và thích ứng với nơi làm việc, trước khi nhà trường triển khai các khóa thực tập, cần tăng cường trao đổi, tuyên truyền công khai đầy đủ với học sinh, phụ huynh và giáo viên, đồng thời cần tăng cường trao đổi và công khai

đầy đủ với sinh viên, phụ huynh và giáo viên, cùng lúc nên tổ chức các cuộc họp giao ban trước khi thực tập để nâng cao hiểu biết của sinh viên về các khóa thực tập mà họ đang tham gia. Ngoài ra, đối với hợp đồng thực tập được ký kết bởi nơi thực tập, sinh viên cần được xác nhận và thông báo về nội dung hợp đồng trước khi thực tập.

(三) 校外實習應確實簽訂實習契約

(3) Thực tập ngoài trường cần được ký kết hợp đồng thực tập

實習課程應周全規劃，確實進行校外合作機構之篩選及評估，勿逕由學生自行尋覓合作機構，如學生可自行申請較佳之合作機構，亦應經由學校評估。與合作機構簽訂實習契約，明確訂定實習內容，並於實習契約書中明定實習工作時間（校外實習時數，或是否有加班限制）、實習內容、契約期限、實習工作項目、實習待遇（或獎助學金）、膳宿及保險、實習學生輔導內容及實習考核等項目，以確保實習內容符合學科課程專業性質及學生未來就業所需，維護學生學習權益。

Các khóa thực tập phải được lên kế hoạch cẩn thận, đồng thời phải tiến hành lựa chọn và đánh giá các công ty thực tập, không được để sinh viên tự tìm kiếm các công ty thực tập bên ngoài. Nếu sinh viên có thể tự mình đăng ký thực tập tại một công ty thì công ty đó cũng cần nhà trường xem xét đáng giá. Khi ký hợp đồng với công ty thực tập cần xác nhận rõ nội dung các điều khoản, đồng thời cũng cần làm rõ thời gian công việc thực tập (số giờ thực tập hoặc có hay không giới hạn tăng ca), nội dung thực tập, thời hạn hợp đồng, hạng mục công việc thực tập, đãi ngộ thực tập (hoặc học bổng và trợ cấp), chỗ ở và bảo hiểm, nội dung phụ đạo thực tập và các hạng mục đáng giá thực tập để đảm bảo rằng nội dung thực tập phù hợp với đặc tính chuyên ngành và nhu cầu việc làm trong tương lai, bảo vệ quyền học tập của sinh viên.

(四) 實習生之身分認定以實習契約及個案內容認定

(4) Thân phận thực tập sinh căn cứ vào hợp đồng thực tập và nội dung của dự án

因現行大專校院學生校外實習樣態多元，為維護實習生之權益，若實習生與合作機構間成立僱傭關係，則實習生之權利義務，應比照正式員工受勞動基

準法之保障。若實習生參與校外實習之目的係為學校課程之延伸及實務技能之學習，則實習生之權利與義務應為實習契約所規範保障。

Do sự đa dạng của các cơ hội thực tập ngoài khuôn viên trường dành cho sinh viên đại học hiện nay, để bảo vệ quyền và lợi ích của thực tập sinh, nếu mối quan hệ việc làm được thiết lập giữa thực tập sinh và các tổ chức đối tác thì quyền và nghĩa vụ của thực tập sinh cần được bảo vệ theo luật Lao động như những nhân viên chính thức. Nếu mục đích của việc thực tập sinh tham gia thực tập là để mở rộng chương trình giảng dạy ở trường và học các kỹ năng thực tế thì quyền và nghĩa vụ của thực tập sinh phải được quy định và bảo vệ trong hợp đồng thực tập.

(五) 學生於校外實習期間，如遭遇性騷擾等情事，校方應設有完整的輔導機制，且應主動積極介入、協助並輔導實習生，同時務必善盡保護當事人之義務。

(5) Nếu sinh viên bị quấy rối tình dục trong quá trình thực tập, nhà trường cần có cơ chế tư vấn đầy đủ, chủ động can thiệp, hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên thực tập, đồng thời phải thực hiện nghĩa vụ bảo vệ các bên liên quan.

二、 為維護學生受教及學習權益，並完善學校辦理校外實習前、實習中及實習後相關流程，機制如下：

Để bảo vệ quyền lợi giáo dục và học tập của sinh viên, đồng thời cải thiện các thủ tục liên quan của nhà trường trước, trong và sau khi thực tập ngoài trường, cơ chế như sau:

(一) 實習前

(1) Trước khi thực tập

1. 設立校外實習委員會：作為學校推動校外實習單位，校外實習委員會應督導實習合作機構之選定，檢核實習契約之內容，處理學生實習問題及申訴或實習期滿前終止之轉介等任務，以督導學校校外實習課程落實及維護實習學生相關權益。

1. Thành lập ủy ban thực tập: Với tư cách là đơn vị thúc đẩy thực tập của nhà trường, ủy ban thực tập cần giám sát việc lựa chọn các cơ sở đối tác thực tập, xem xét nội dung hợp đồng thực tập, giải quyết các vấn đề thực tập của sinh viên và khiếu nại hoặc đề nghị chấm dứt trước khi thời gian thực tập kết thúc, giám sát các khóa thực tập của trường thực hiện và bảo vệ các quyền và lợi ích liên quan của sinh viên thực tập.

2. 實習環境安全之評估及篩選：應派員確實至合作機構進行環境安全評估及篩選，並建立相關評估表單，表單內容可分為實習工作概況及實習工作內容評估二部分，經評估後再行媒合學生至合作機構，並同時與合作機構研擬實習生之學習主題及需接受之學習訓練。

2. Đánh giá và sàng lọc an toàn môi trường thực tập: Nên cử nhân sự đến công ty hợp tác thực tập để tiến hành đánh giá và sàng lọc an toàn môi trường, lập biểu mẫu đánh giá phù hợp, nội dung của biểu mẫu có thể chia thành hai phần: tổng quan về công việc thực tập, đánh giá nội dung công việc thực tập, đồng thời làm việc với các công ty thực tập để xây dựng các chủ đề học tập và đào tạo cần thiết cho thực tập sinh.

3. 辦理職前講習與訓練 組織定 hướng và huấn luyện trước khi thực tập

(1) 學校於辦理實習前，應安排實習前輔導相關課程或講座，以便透過職前講習讓學生在校外實習前能有良好的心理建設，建立正確職場觀念，進而增進校外實習期間職場適應能力。

Trước khi thực tập nhà trường nên sắp xếp các buổi định hướng và huấn luyện cho sinh viên, thông qua đó sinh viên có thể chuẩn bị tâm lý tốt và hình thành các khái niệm đúng đắn về nơi làm việc trước khi thực tập, từ đó nâng cao khả năng thích ứng với môi trường làm việc trong thời gian thực tập.

(2) 於辦理實習前應明確向學生說明合作機構之規模與運作情形、是否提供獎助學金（或實習薪資）、公差假規定、公共安全及儀器設備使用說明等，使實習生清楚即將前往之職場概況。

Trước khi khóa thực tập được bắt đầu sinh viên cần được thông báo rõ ràng về quy mô và tình hình hoạt động của công ty thực tập, có hay không việc cấp học bổng và trợ cấp (hay lương thực tập), quy định nghỉ phép, an toàn nơi công cộng và hướng dẫn sử dụng các thiết bị, để thực tập sinh có cái nhìn tổng quan rõ ràng về nơi làm việc mà họ sắp đến

(3) 校與合作機構簽訂實習契約後，契約應提供實習生及實習學生家長知悉，以確保實習生瞭解自身權益並增進實習生之法律概念。

Sau khi nhà trường ký hợp đồng thực tập với công ty hợp tác thực tập, hợp đồng này phải được thông báo cho sinh viên thực tập và phụ huynh của sinh viên được biết để đảm bảo rằng sinh viên đã hiểu rõ quyền lợi của mình và nâng cao khái niệm pháp luật cho sinh viên.

4. 實習保險之保障：為維護學生於校外實習安全之保障，學校於實習前應確認學生於實習期間應有之相關保險保障，如合作機構未為學生投保勞工保險，學校應協助學生加保意外傷害險，並可利用教育部辦理之保險共同供應契約為學生投保，並於投保後將相關保險資料提供實習生知悉。

Sự bảo đảm của bảo hiểm thực tập : Để bảo vệ sự an toàn của sinh viên trong quá trình thực tập, trước khi thực tập nhà trường cần xác nhận các thông tin liên quan đến sự bảo đảm của bảo hiểm thực tập trong thời gian mà sinh viên thực tập, nếu công ty thực tập chưa đóng bảo hiểm lao động cho sinh viên, phía nhà trường cần hỗ trợ đăng ký cho sinh viên tham gia bảo hiểm thương tích ngoài ý muốn, đồng thời cũng có thể sử dụng loại bảo hiểm cộng đồng do Bộ giáo dục tổ chức để cung cấp hợp đồng bảo hiểm cho sinh viên, sau khi đã đăng ký xong các thông tin liên quan về bảo hiểm cần được gửi tới sinh viên để nắm rõ.

5. 訂定實習計畫：為提升實習成效及維護實習學生權益，學校辦理實習課程應與企業共同為實習學生擬定個別實習計畫，為實習學生安排各階段實習內容，加強實習課程之企業參與，為企業培養未來所需人才。

(5) Xây dựng kế hoạch thực tập: Để nâng cao hiệu quả thực tập và bảo vệ quyền lợi của sinh viên thực tập, các trường tổ chức các khóa thực tập nên làm việc với các công ty để xây dựng kế hoạch thực tập cá nhân cho sinh viên thực tập, bố trí nội dung thực tập cho sinh viên thực tập ở các giai đoạn khác nhau, và tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào các khóa thực tập nhằm giúp doanh nghiệp trau dồi những tài năng cần thiết trong tương lai.

(二) 實習中

(2) Trong quá trình thực tập

1. 合作機構之培訓及輔導：學校於學生校外實習過程中，應要求合作機構對於實習生善盡培訓及輔導之責，並請合作機構協調相關主管或專人，擔任實習生之督導人員，並請合作機構提供專業實務技術或實習工作項目訓練計畫等資料。

Đào tạo và phụ đạo của Công ty thực tập : Đối với sinh viên trong quá trình thực tập nhà trường cần yêu cầu công ty thực tập thực hiện trách nhiệm đào tạo và tư vấn cho sinh viên, yêu cầu công ty thực tập điều phối các chủ quản hoặc nhân sự chuyên trách đảm nhận vai trò làm giám sát thực tập cho sinh viên, cung cấp kỹ năng thực hành chuyên môn hoặc kế hoạch đào tạo các hạng mục thực tập và các dữ liệu thông tin khác

2. 定期進行實地訪視：學校應指派實習輔導教師定期前往實地訪視合作機構及輔導學生，並做成輔導紀錄表。且於校外實習過程中，指導教師應與所輔導學生保持暢通的聯繫管道，並定期赴合作機構輔導學生，同時應瞭解實習生實務工作內容及工作規範等，給予學生工作指導，並協助解決實習生工作或學習之困難，如遇實習生反應權益受損或無法適應等情形，應積極協助處理。

Tiến hành thăm hỏi định kỳ: Nhà trường cần chỉ đạo điều phối giáo viên phụ đạo đến thăm thực tế nơi thực tập và phụ đạo cho học sinh, và cần lập bảng ghi chú phụ đạo . Ngoài ra trong quá trình thực tập, giáo viên hướng dẫn cần duy trì liên lạc thường xuyên với sinh viên, định kỳ tới công ty thực tập thăm hỏi phụ đạo sinh viên, nắm rõ nội dung thực tập thực tế và các quy định trong công việc, từ đó có hướng chỉ đạo sinh viên trong công việc, giúp giải quyết những khó khăn trong công việc và học tập

của sinh viên, nếu quyền và lợi ích của sinh viên bị tổn hại hoặc không thể thích ứng thì nên tích cực hỗ trợ giải quyết vấn đề.

3. **Trường nên yêu cầu sinh viên hoàn thành hồ sơ báo cáo thực tập:** Trong quá trình sinh viên thực tập, trường nên yêu cầu sinh viên định kỳ hoàn thành báo cáo hoặc bảng ghi chép thực tập và giáo viên phải cung cấp phản hồi ngay lập tức về các báo cáo thực tập từ sinh viên.

4. **Thực tập sinh hoàn thành hồ sơ báo cáo thực tập:** Trong quá trình sinh viên thực tập, trường nên yêu cầu sinh viên định kỳ hoàn thành báo cáo hoặc bảng ghi chép thực tập và giáo viên phải cung cấp phản hồi ngay lập tức về các báo cáo thực tập từ sinh viên.

4. **Thực tập sinh hoàn thành hồ sơ báo cáo thực tập:** Trong quá trình sinh viên thực tập, trường nên yêu cầu sinh viên định kỳ hoàn thành báo cáo hoặc bảng ghi chép thực tập và giáo viên phải cung cấp phản hồi ngay lập tức về các báo cáo thực tập từ sinh viên.

5. **Thực tập sinh hoàn thành hồ sơ báo cáo thực tập:** Trong quá trình sinh viên thực tập, trường nên yêu cầu sinh viên định kỳ hoàn thành báo cáo hoặc bảng ghi chép thực tập và giáo viên phải cung cấp phản hồi ngay lập tức về các báo cáo thực tập từ sinh viên.

5. **Thực tập sinh hoàn thành hồ sơ báo cáo thực tập:** Trong quá trình sinh viên thực tập, trường nên yêu cầu sinh viên định kỳ hoàn thành báo cáo hoặc bảng ghi chép thực tập và giáo viên phải cung cấp phản hồi ngay lập tức về các báo cáo thực tập từ sinh viên.

5. **Thực tập sinh hoàn thành hồ sơ báo cáo thực tập:** Trong quá trình sinh viên thực tập, trường nên yêu cầu sinh viên định kỳ hoàn thành báo cáo hoặc bảng ghi chép thực tập và giáo viên phải cung cấp phản hồi ngay lập tức về các báo cáo thực tập từ sinh viên.

(三) 實習後

(3) Sau thực tập

1. 實務專業能力評估：學校於學生實習過後，應安排相關活動對實習生之實習成果進行評估與瞭解，並展現實習成果，使同學間有相互觀摩學習之機會，藉以提升實習效益。

Đánh giá năng lực chuyên môn thực tế: Sau khi sinh viên hoàn thành khóa thực tập, nhà trường nên bố trí các hoạt động liên quan để đánh giá, tìm hiểu kết quả thực tập của sinh viên thực tập, đồng thời trưng bày kết quả thực tập để sinh viên có cơ hội quan sát, học hỏi lẫn nhau, từ đó nâng cao hiệu quả thực tập.

2. 實習課程實施後進行評估與檢討：學校於學生參與校外實習課程過後，應進一步評估實習課程內容（包含合作機構地點、場所、公共安全等），藉由各系院指導教師於過程中之輔導、實習後同學之意見，以及合作機構之回饋，評估該合作機構及實習課程內容是否適宜，並視情形調整實習課程，以提升實習課程之效益。

Đánh giá và kiểm nghiệm sau khi thực hiện khóa thực tập: Sau khi sinh viên tham gia các khóa thực tập, nhà trường cần đánh giá thêm nội dung của các khóa thực tập (bao gồm các địa điểm công ty hợp tác thực tập, khuôn viên, an toàn công cộng, v.v.) Thông qua sự hướng dẫn của giáo viên khoa, ngành trong suốt quá trình, ý kiến của thực tập sinh sau thời gian thực tập và phản hồi từ công ty thực tập, để đánh giá xem công ty thực tập và nội dung của khóa thực tập có phù hợp hay không và từ đó có sự điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả của khóa thực tập.

3. 追蹤實習生畢業後之就業流向：藉由實習生畢業後之就業流向調查，以分析實習生經過實習後之表現，從而檢討校外實習課程有無調整之必要性。

Bám sát định hướng việc làm của thực tập sinh sau khi tốt nghiệp: Thông qua khảo sát về định hướng việc làm của thực tập sinh sau khi tốt nghiệp, có thể phân tích hiệu quả làm việc của thực tập sinh sau khi thực tập và xem xét liệu có cần điều chỉnh các khóa thực tập ngoài trường hay không.

4.合作機構滿意度調查：實習課程需與合作機構共同合作規劃，合作機構於實習後之回饋意見或滿意度調查，得作為學校未來規劃或提升實習課程成效之依據。

Khảo sát mức độ hài lòng của các tổ chức đối tác: Các khóa thực tập cần được phối hợp với các trường đối tác lên kế hoạch. Các khảo sát phản hồi hoặc mức độ hài lòng từ các trường đối tác sau thời gian thực tập có thể được sử dụng làm cơ sở cho việc lập kế hoạch tương lai của trường hoặc để nâng cao hiệu quả của các khóa thực tập.

伍、實習學生權益保障

Bảo vệ quyền và lợi ích của sinh viên thực tập

學校透過辦理校外實習課程，與產業進行緊密合作，藉此培養技職學生的實務技能以縮短學用落差。近年來，愈來愈多學生投入實習課程，對於實習權益的保障更應加強，學生在具有完整權益保障的合作機構進行實習，更能促成好的實習學習品質。以下分別就「實習學生」、「實習輔導教師」、「學校」及「合作機構」四種角色在面對經常發生的實習權益問題進行說明。

Nhà trường hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp thông qua tổ chức các khóa thực tập nhằm trau dồi kỹ năng thực hành của sinh viên kỹ thuật và dạy nghề, đồng thời rút ngắn khoảng cách giữa học tập và ứng dụng. Trong những năm gần đây, ngày càng có nhiều sinh viên tham gia vào các khóa thực tập, việc bảo vệ quyền thực tập cần được tăng cường, sinh viên thực tập tại các cơ sở hợp tác với sự bảo vệ quyền lợi đầy đủ có thể thúc đẩy tốt hơn chất lượng học tập và thực tập.

一、實習學生 Thực tập sinh

Q01 實習前應該要注意哪些事情？ Trước khi thực tập cần chú ý điều gì？

同學參與校外實習是實際進入職場從事實務學習、技能培訓、實際操作等，與學校營造的學習環境不同，同學在實習前要有充分的心理建設外，尚有下列事項需要留意：

Khi sinh viên tham gia thực tập thực chất là vào nơi làm việc để tham gia học tập thực tế, rèn luyện kỹ năng, vận hành thực tế,... Khác với môi trường học tập do nhà trường tạo ra, ngoài việc chuẩn bị đầy đủ tâm lý trước khi thực tập, sinh viên cũng cần chú ý đến những vấn đề sau:

1. 研讀學校或系科有關實習課程的各種規定。

Tìm hiểu các quy định khác nhau của trường hoặc khoa và những điều liên quan tới thực tập.

2. 瞭解實習合約內容，對於實習待遇、工作時間、相關保險等都需要有所瞭解。

Hiểu rõ nội dung của hợp đồng thực tập, bao gồm các quyền lợi thực tập, thời gian làm việc, bảo hiểm liên quan, v.v.

3. 確認自己的學校輔導教師，並於實習前與老師取得實習期間聯繫方式。

Xác nhận thông tin liên hệ của giáo viên phụ đạo trong thời gian thực tập và trước khi thực tập.

4. 與輔導教師討論與請益屬於自己的「實習計畫」，同時針對各主題事先蒐集相關資料。

Thảo luận "kế hoạch thực tập" và lợi ích của bản thân với giáo viên phụ đạo, thu thập trước các thông tin liên quan về thực tập.

5. 參加學校辦理的實習職前講習與相關說明會。

Tham gia các khóa giới thiệu trước khi thực tập và các buổi cung cấp thông tin liên quan do nhà trường tổ chức.

6. 考量合作機構的通勤便利性及安全性，應及早向學校、學長姐或合作機構徵詢有關住宿、租屋及交通資訊。

Cân nhắc đến sự thuận tiện và an toàn trong việc đi lại, sinh viên nên tìm kiếm thông tin về chỗ ở, tiền thuê nhà và phương tiện đi lại từ trường học đến công ty thực tập, tìm hiểu từ anh chị khóa trên hoặc tổ chức đối tác càng sớm càng tốt.

7. 配合合作機構報到及薪資撥付作業，學生應備妥相關個人報到文件及辦理薪資提撥金融機構開戶等事先準備工作。

Phối hợp và thực hiện chi trả lương của công ty thực tập, sinh viên cần chuẩn bị các giấy tờ đăng ký cá nhân liên quan để mở tài khoản nhằm hỗ trợ cho việc chi trả tiền lương.

Q02 實習過程中，如果受到廠商不合理的對待，應該要怎麼處理？

Trong thời gian thực tập, nếu bị công ty thực tập đối xử vô lý thì sinh viên phải làm sao?

同學在實習過程中遇到被廠商要求必須配合加班、不給休息時間、實際實習內容和實習計畫有很大的差異、合作機構積欠薪水等狀況，這些都是不合理的甚至有可能違法。同學如果遇到類似的狀況，應該要立即和系科輔導老師反映遭受到不合理的實習情況、持續時間、合作機構的反應等，讓學校輔導教師做後續處理及協商的參考。

如果合作機構在經過學校出面協調後仍未改善，同學要儘速告知學校輔導教師並啟動合作機構轉換作業。後續在學校及輔導教師的協助下，在原來的合作機構辦妥離職手續並轉換至新合作機構繼續完成實習課程。

Trong quá trình thực tập, sinh viên gặp phải các tình huống như bị công ty thực tập yêu cầu làm thêm giờ, không được nghỉ ngơi, nội dung thực tập thực tế và kế hoạch thực tập rất khác nhau, nợ lương... Đây là những điều không hợp lý, thậm chí có thể xảy ra trở thành bất hợp pháp. Nếu sinh viên gặp trường hợp tương tự cần báo cáo ngay với giáo viên phụ đạo về tình hình thực tập không hợp lý, thời gian, phản hồi từ công ty thực tập, v.v. để nhà trường thu thập tài liệu tham khảo và hỗ trợ cho quá trình xử lý và đàm phán tiếp theo.

Nếu công ty thực tập vẫn không cải thiện sau khi đàm phán với nhà trường, sinh viên nên thông báo cho giáo viên phụ đạo càng sớm càng tốt và bắt đầu hoạt động chuyển đổi công ty thực tập. Sau đó, với sự hỗ trợ của nhà trường, sinh viên sẽ làm thủ tục thôi việc tại công ty thực tập hiện tại và chuyển sang công ty thực tập khác để tiếp tục hoàn thành khóa thực tập.

Q03 如果發現實習公司一直沒有撥付薪水或領到的薪水比實習合約議定的少，應該要怎麼處理？

Nếu sinh viên phát hiện công ty thực tập không trả lương hoặc mức lương nhận được thấp hơn mức lương thỏa thuận trong hợp đồng thực tập thì phải làm sao?

同學在實習前應透過系科輔導教師或學校相關說明會針對實習合約內容(薪資金額、保險等)進行瞭解，如果發現合作機構所給付的薪資和實習合約有異，或到了合作機構的發薪日卻遲遲沒有收到薪資，甚至要求同學通融積欠薪資，上述狀況均違反勞動基準法第22條、第27條規定，同學應立即向合作機構主管或業界輔導教師反映，請其協助確認，同時知會學校輔導教師瞭解狀況。

若合作機構仍未處理，同學應儘快告知學校輔導教師及學校實習業務負責單位，由學校代為出面和合作機構進行協商，以確保學生實習期間的權益。

Trước khi thực tập, sinh viên nên tìm hiểu nội dung của hợp đồng thực tập (mức lương, bảo hiểm, v.v.) thông qua giáo viên phụ đạo của khoa hoặc thông tin giao ban có liên quan của nhà trường, nếu thấy mức lương do công ty thực tập trả khác với hợp đồng thực tập, hoặc tiền lương lâu ngày vẫn chưa được nhận, thậm chí còn yêu cầu sinh viên trong lớp bù đắp số tiền lương chưa trả, tình trạng trên vi phạm quy định tại Điều 22, Điều 27 Luật tiêu chuẩn lao động. Sinh viên cần báo cáo ngay với chủ quản của công ty thực tập hoặc giáo viên phụ đạo xác nhận, đồng thời thông báo tình hình cho nhà trường được biết.

Nếu công ty thực tập vẫn không giải quyết, sinh viên nên thông báo sớm nhất cho giáo viên phụ đạo nhà trường và đơn vị kinh doanh thực tập của nhà trường, nhà trường sẽ thay mặt họ thương lượng với công ty thực tập để đảm bảo quyền lợi của sinh viên trong thời gian thực tập.

Q04 在前往合作機構途中或是在實習工作時如果不小心發生意外，該怎麼辦？
Sinh viên nên làm gì nếu vô tình gặp tai nạn trên đường đến công ty thực tập hoặc gặp tai nạn trong thời gian thực tập?

學生如果在前往合作機構上班途中發生意外，或是在實習工作場域中受傷，這些都是可以申請保險給付補償。若學校有為學生投保實習意外險，學生應先行

留存可以檢具相關就診證明或收據，爾後將上述證明提供給學校業務承辦人員，承辦人員將偕同保險公司人員主動處理意外保險理賠相關事宜。

若實習機構有為學生投保勞工保險，學生亦可以檢具相關就診證明或收據，請合作機構協助向勞工保險局提出保險給付。

Nếu sinh viên gặp tai nạn trên đường đi đến công ty thực tập hoặc bị thương trong quá trình thực tập thì có thể nộp đơn xin bồi thường bảo hiểm. Nếu nhà trường đã mua bảo hiểm tai nạn thực tập cho sinh viên, trước tiên sinh viên phải giữ các giấy chứng nhận y tế liên quan hoặc biên lai, sau đó cung cấp các giấy chứng nhận trên cho người phụ trách của trường. Người phụ trách nhà trường sẽ liên hệ với nhân viên công ty bảo hiểm để chủ động giải quyết các vấn đề liên quan đến yêu cầu bồi thường bảo hiểm tai nạn.

Nếu công ty thực tập đã mua bảo hiểm lao động cho sinh viên, sinh viên cũng có thể nộp giấy chứng nhận hoặc biên lai y tế liên quan và yêu cầu công ty thực tập hỗ trợ nộp và đòi quyền lợi bảo hiểm cho mình theo quy định của Cục Bảo hiểm Lao động.

Q05 合作機構忽然要簽署其他契約文件，應該要簽署嗎？

Công ty hợp tác thực tập đột nhiên có nhu cầu ký các văn bản hợp đồng khác, có nên ký không?

同學在實習期間的一切權利義務保障均來自於學校與實習機構所簽訂之實習合約規範，所以務必於實習前詳細研讀並瞭解合約內容。

如果合作機構在實習期間忽然拿出其他契約或承諾書等文件要求同學簽署，同學不應馬上簽署，應先行確認該契約的目的及用途，再將契約文件提供給學校實習承辦單位或學校輔導教師確認其內容有無問題。若對內容有任何疑問，亦可告知輔導教師，由學校或輔導教師向合作機構交換意見及修正妥適後，再向學生告知合約簽署之狀況。

Mọi quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên trong thời gian thực tập đều được bảo vệ bằng hợp đồng thực tập được ký kết giữa nhà trường và công ty thực tập, vì vậy hãy nhớ đọc và hiểu chi tiết hợp đồng trước khi bắt đầu thực tập.

Nếu công ty thực tập đột nhiên lấy ra các tài liệu khác như hợp đồng hoặc

thư cam kết trong thời gian thực tập và yêu cầu ký nhận, sinh viên không nên ký ngay mà trước tiên phải xác nhận mục đích và cách sử dụng của hợp đồng, sau đó cung cấp hồ sơ hợp đồng cho công ty thực tập. Người phụ trách thực tập hoặc giáo viên phụ đạo của trường cần kiểm tra xem có vấn đề gì với nội dung không. Nếu có thắc mắc về nội dung, sinh viên cũng có thể thông báo cho giáo viên phụ đạo, sau khi nhà trường hoặc giáo viên phụ đạo trao đổi ý kiến với công ty thực tập và có những chỉnh sửa phù hợp thì sẽ thông báo cho sinh viên về tình trạng ký kết hợp đồng.

二、輔導教師 Giáo viên phụ đạo

Q01 在進行合作機構評估的時候應該注意哪些重點？

Cần chú ý những điểm chính nào khi tiến hành đánh giá công ty thực tập?

首先確認系科人才培育定位對於合作機構產業屬性、實習內容評估是否符合系科專業性，另可針對實習環境、實習待遇等學生權益保障是否具有完整性加以評估。主要可分為「實習權益」及「實習專業性」兩個方向作為評估依據，其可包含內容分述如下：

Đầu tiên, xác nhận xem vị trí bồi dưỡng nhân tài của khoa có phù hợp với tính chất chuyên môn của khoa xét về đặc tính ngành của công ty thực tập và đánh giá nội dung thực tập hay không. Ngoài ra, có thể đánh giá liệu việc bảo vệ quyền và lợi ích của sinh viên như môi trường thực tập và lợi ích thực tập có đầy đủ hay không. Chủ yếu chia thành hai hướng: “quyền thực tập” và “đặc tính thực tập chuyên ngành” để làm cơ sở đánh giá, các nội dung có thể đưa vào như sau:

1. 實習權益評估 Đánh giá quyền lợi thực tập

可包含工作內容、需求條件或專長、薪資待遇、保險狀況、加班或輪班狀況、膳宿提供、工作時間、工作環境、工作安全性、工作負荷、培訓計畫、合作理念等。

Có thể bao gồm nội dung công việc, yêu cầu hoặc chuyên môn, tiền lương và phúc lợi, tình trạng bảo hiểm, tình trạng làm thêm giờ hoặc luân ca, cung cấp chỗ ở, thời gian làm việc, môi trường làm việc, tính an toàn công việc, khối lượng công việc,

kế hoạch đào tạo, khái niệm hợp tác, v.v.

2. 實習專業性評估 Đánh giá chuyên môn thực tập

可包含實習機會與系科專業性相關性評估、對應系科人才培育代表性職務之類型等。

Có thể bao gồm việc đánh giá mức độ phù hợp của các cơ hội thực tập và tính chuyên ngành của khoa, các vị trí đại diện tương ứng với việc bồi dưỡng nhân tài của khoa v.v.

Q02 在學生實習前應該要提醒哪些事情？

Sinh viên cần lưu ý điều gì trước khi thực tập?

校外實習是大部分學生第一次從學生的角色轉變為職場新鮮人，在角色轉換的過程中，學校輔導教師需要給予更多的關心及提醒，協助學生調整心態，做好各種準備，讓學生在實習過程中可以順利進行及銜接，以下建議在學生實習前可說明或提醒的相關事項：

Thực tập ngoài trường là lần đầu tiên hầu hết sinh viên chuyển từ vai trò sinh viên sang nhân viên mới tại nơi làm việc. Trong quá trình chuyển đổi vai trò, các giáo viên phụ đạo cần quan tâm, nhắc nhở nhiều hơn để giúp sinh viên điều chỉnh tâm lý và đưa ra những quyết định đúng đắn. Để quá trình thực tập diễn ra và kết nối suôn sẻ, sau đây là những vấn đề sinh viên cần được giải thích và nhắc nhở trước khi thực tập:

1. 對於學校與合作機構議定之實習待遇、實習時間、學生投保類型、成績評核、輔導訪視等項目與學生進行說明。

Giải thích cho sinh viên về lợi ích thực tập, thời gian thực tập, các loại bảo hiểm sinh viên, đánh giá hiệu suất, các chuyến thăm tư vấn và các mục khác đã được thỏa thuận giữa nhà trường và công ty thực tập.

2. 將與合作機構共同制定的「實習計畫」提供給學生，並向學生說明及討論內容及所安排的學習主題。

"Kế hoạch thực tập" cung cấp cho sinh viên được công ty thực tập cùng tham gia xây dựng, giải thích, thảo luận nội dung và sắp xếp chủ đề thực tập với sinh viên

3. 應協助輔導教師安排實地訪視相關聯繫。

Hỗ trợ giáo viên phụ đạo sắp xếp các chuyến thăm thực tế tại công ty thực tập.

4. 如有薪資給付異常、強迫加班等不合理的狀況要立即向學校或輔導教師反映。

Nếu có bất kỳ tình huống không hợp lý nào như trả lương bất thường hoặc bị ép làm thêm giờ, hãy báo ngay cho nhà trường.

5. 工作發生異常或有疑慮時應即刻向主管報告或請益，以掌握處理時機並增加學習機會。

Khi có bất thường, nghi ngờ xảy ra trong công việc, nên báo cáo ngay hoặc xin lời khuyên từ cấp trên để nắm bắt cơ hội giải quyết và tăng cơ hội học tập.

6. 實習期間如果發生意外或職災，應立即前往醫院就診治療，同時由本人或其他同學立即向業界輔導老師及學校輔導老師聯絡告知處理狀況。輔導老師應提醒學生需檢附就醫證明，向合作機構或學校申請保險補助或理賠。

Nếu xảy ra tai nạn, thảm họa nghề nghiệp trong quá trình thực tập, sinh viên nên đến ngay bệnh viện để điều trị, đồng thời sinh viên hoặc các đồng nghiệp khác nên liên hệ ngay với nhân viên phụ đạo công ty và giáo viên phụ đạo trường để báo cáo tình hình. Giáo viên phụ đạo nên nhắc nhở sinh viên nhờ công ty thực tập hoặc nhà trường xin trợ cấp bảo hiểm hoặc yêu cầu bồi thường, đính kèm giấy chứng nhận y tế và nộp đơn xin trợ cấp bảo hiểm.

如果有發生實習工作不適應或與合作機構發生爭議，應該立即向輔導教師或學校反應。

Nếu sinh viên không thích nghi được với công việc thực tập hoặc có tranh chấp với công ty thực tập, sinh viên nên báo cáo ngay với nhà trường.

7. 實習期間要定期和學校或輔導教師進行聯繫。

Trong thời gian thực tập, sinh viên nên giữ liên hệ thường xuyên với nhà trường.

8. 配合合作機構的考勤規定準時出勤或請假。

Tuân thủ quy định điểm danh của công ty thực tập đi làm hoặc nghỉ phép đúng giờ.

9. 按學校系科實習規定定期繳交實習報告或實習日誌。

Nộp báo cáo thực tập hoặc nhật ký thực tập thường xuyên theo quy chế thực tập của khoa

Q03 在進行實地輔導訪視時，應該要關心或注意哪些事項？

Sinh viên nên quan tâm hoặc chú ý điều gì khi có chuyến thăm thực tế?

輔導教師在實習期間應定期透過實地訪視或通訊聯繫等形式，瞭解及追蹤學生實習情形。以下建議在進行輔導實地可以關心或注意的相關事項：

Trong thời gian thực tập, giáo viên phụ đạo cần thường xuyên tìm hiểu và theo dõi tình hình thực tập của sinh viên thông qua việc thăm quan thực tế hoặc trao đổi thư từ. Những gợi ý sau đây là những vấn đề liên quan mà sinh viên có thể quan tâm hoặc chú ý khi có chuyến thăm thực tế:

1. 合作機構是否有安排業界輔導教師或主管指導學生實習活動。

Công ty thực tập có bố trí nhân viên phụ đạo hoặc giám sát viên trong ngành để hướng dẫn các hoạt động thực tập của sinh viên không?

2. 合作機構是否有替學生投保勞保、健保及勞退。

Công ty thực tập có đóng bảo hiểm lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm hưu trí lao động cho sinh viên không?

3. 合作機構是否有準時提撥薪資到學生戶頭，薪資的金額是否有異。

Công ty thực tập có chuyển tiền lương vào tài khoản sinh viên đúng hạn hay không và liệu có sự khác biệt về số tiền lương so với hợp đồng hay không?

4. 合作機構是否有額外要求繳交保證金或是任何訓練費用。

Công ty thực tập có yêu cầu đặt cọc hoặc phí đào tạo bổ sung không?

5. 合作機構是否有要求學生另外簽訂其他各種型式的契約。

Công ty thực tập có yêu cầu sinh viên ký nhiều loại hợp đồng khác không?

6. 合作機構是否要求學生配合公司加班，加班是否有另外提供加班費。

Công ty thực tập có yêu cầu sinh viên tăng ca không và liệu có trả thêm tiền tăng ca không?

7. 合作機構安排學生實際從事的工作與實習計畫所訂實習計畫內容差異很大。

Nội dung công việc thực tế do công ty thực tập bố trí cho sinh viên rất khác so với nội dung kế hoạch thực tập được quy định trong chương trình thực tập.

8. 學生與合作機構其他員工相處的狀況。

Mức độ hòa hợp của sinh viên với các nhân viên khác tại công ty thực tập.

9. 學生對於實習工作或實習環境的適應程度。

Mức độ thích ứng của sinh viên với công việc thực tập hoặc môi trường thực tập.

學生進行校外實習期間，學校實習輔導教師應至實習崗位或機構訪視，實地了解實習生實習狀況、生活情形及權益保障情形並做成紀錄存查，該紀錄除量化或勾選選項外，亦應有詳細之質化內容描述。

Trong quá trình thực tập của sinh viên, giáo viên phụ đạo thực tập sinh tại trường nên đến thăm các công ty hoặc cơ sở thực tập để hiểu tình trạng thực tập, điều kiện sống nhằm bảo vệ quyền lợi của thực tập sinh, đồng thời lưu giữ hồ sơ mô tả nội dung thực tập chi tiết để xem xét.

學生於訪視期間所反映之事項，輔導教師應透過校內相關機制協助解決並做成紀錄，如相關問題可歸咎於合作機構本身亦應積極處理，並作為實習機構轉換或未來合作參考之依據。

Giáo viên phụ đạo nên giúp giải quyết các vấn đề mà sinh viên báo cáo trong chuyến thăm thông qua các cơ chế hỗ trợ của trường và cần ghi chép lưu trữ lại, nếu các vấn đề liên quan do chính công ty hợp tác thực tập thì nên tích cực giải quyết và sử dụng chúng làm tài liệu tham khảo cho việc chuyển đổi công ty thực tập hoặc hợp tác trong tương lai.

Q04 要如何確保及掌握學生實習品質及進度？

Làm thế nào để đảm bảo và kiểm soát chất lượng, tiến độ thực tập của sinh viên?

1. 針對實習學生之專業能力及程度，與合作機構共同研擬學生個人的實習計畫。

Dựa trên năng lực chuyên môn và trình độ của sinh viên thực tập, chung tay làm việc với các công ty thực tập để xây dựng kế hoạch thực tập cá nhân cho sinh viên.

2. 提醒並檢視合作機構按照實習計畫各階段實習主題和項目，施予學生實務操作安排及訓練。

Nhắc nhở, rà soát các công ty thực tập để sắp xếp hoạt động thực tế và đào tạo cho sinh viên theo các đề tài, dự án thực tập ở từng giai đoạn của kế hoạch thực tập.

3. 透過定期的通訊聯繫，隨時掌握學生的實習進度及狀況。

Theo dõi tiến độ và tình trạng thực tập của sinh viên thông qua việc liên lạc thường xuyên.

4. 透過定期至合作機構實地訪視，拜訪業界輔導教師瞭解學生實習實際狀況，並與學生進行深入訪談及溝通，針對學生的疑慮或不適應給予適時的輔導，增加學生持續實習的信心。

Thông qua việc thường xuyên đến thăm các công ty thực tập, trao đổi và thảo luận với các nhân viên phụ đạo trong ngành để hiểu rõ tình hình thực tập thực tế của sinh viên, đồng thời tiến hành phỏng vấn sâu và trao đổi với sinh viên để tư vấn kịp thời cho những nghi ngờ hoặc bất mãn của sinh viên, từ đó nâng cao niềm tin của sinh viên trong việc tiếp tục thực tập.

5. 檢閱每階段的實習報告、日誌、心得等書面成果，是否有達到該階段的預期學習目標，並評核學生實習成績。

Xem lại các kết quả bằng văn bản như báo cáo thực tập, nhật ký, kinh nghiệm ở từng giai đoạn để xem liệu mục tiêu học tập mong đợi của từng giai đoạn có đạt được hay không và đánh giá kết quả thực tập của sinh viên.

6. 透過實習成果競賽、心得發表等活動，檢視學生整體的實習成果及成長。

Thông qua các hoạt động như cuộc thi thành tích thực tập và thuyết trình kinh nghiệm, kết quả thực tập và sự phát triển tổng thể của sinh viên sẽ được xem xét.

7. 透過實習滿意度調查(學生、合作機構)的回饋瞭解實習規劃之不足。

Hiểu được những bất cập trong việc lập kế hoạch thực tập thông qua phản hồi từ các cuộc khảo sát mức độ hài lòng của thực tập (sinh viên, công ty thực tập).

8. 透過召開實習檢討會議，邀請合作機構代表出席，共同檢討及調整實習課程安排及學生修讀課程之增調。

Bằng cách tổ chức một cuộc họp đánh giá thực tập, đại diện từ các công ty thực tập được mời tham dự để cùng xem xét và điều chỉnh việc sắp xếp các khóa học thực tập cũng như bổ sung các khóa học dành cho sinh viên.

Q05 如果接收到學生有不適應的狀況，或是在實習期間有不合理的情況發生，應該要有何種措施或因應方式？

Nếu sinh viên không thích ứng hoặc xảy ra tình huống bất hợp lý trong quá trình thực tập thì cần áp dụng biện pháp hoặc ứng phó nào?

學校與合作機構應共同協助實習學生處理實習時所面臨的問題，並建立與實習學生及合作機構的溝通協調機制及管道。如有不適應或是反映有不合理的狀況，可參考下列處理方式：

Nhà trường và công ty thực tập nên cùng nhau hỗ trợ sinh viên thực tập giải quyết các vấn đề gặp phải trong quá trình thực tập, đồng thời thiết lập các cơ chế và kênh liên lạc và phối hợp với sinh viên thực tập và công ty thực tập. Nếu sinh viên cảm thấy không hài lòng hoặc phản ánh tình huống không hợp lý, vui lòng tham khảo các phương pháp xử lý sau:

1. 學校輔導教師應先行聯繫學生，並就學生反映之情事進行深入瞭解，並進理事件初步分析及建議後續處理方式，以先穩定學生的情緒為主，給予適當的關心及建議。

Giáo viên phụ đạo nên liên hệ với sinh viên trước và tìm hiểu sâu về sự việc, tiến hành phân tích sơ bộ vụ việc và đề xuất các phương pháp xử lý tiếp theo, tập trung vào việc ổn định cảm xúc của sinh viên trước tiên và đưa ra sự quan tâm và đề xuất thích hợp.

2. 若屬於實習項目內容致使學生無法適應，由學校輔導教師先行與學生溝通，恢復其自信心及狀況，並持續追蹤及關心學生實習狀況。若後續追蹤仍無好轉跡象，可與合作機構業界輔導教師共同討論微調實習計畫項目，並將調整後的實習計畫內容充分與學生交換意見，確保學生實習時的受教權益。

Nếu sinh viên không thể thích ứng với nội dung của dự án thực tập, giáo viên phụ đạo sẽ liên lạc với sinh viên trước để an ủi động viên, đồng thời tiếp tục theo dõi và quan tâm đến tình trạng thực tập của sinh viên. Nếu vẫn không có dấu hiệu cải thiện, sinh viên có thể thảo luận về việc điều chỉnh kế hoạch thực tập với các nhân viên phụ đạo của công ty thực tập và trao đổi đầy đủ ý kiến với sinh viên về nội dung của

kế hoạch thực tập đã điều chỉnh để đảm bảo quyền lợi của sinh viên trong thời gian thực tập.

3. 若屬於實習機構不合理要求、違法或違反實習合約之情事，學校輔導教師應儘速告知學校、合作機構人資部門及業界輔導教師，要求機構儘速檢討及改善現況。

Nếu cơ quan thực tập có yêu cầu vô lý, bất hợp pháp hoặc vi phạm hợp đồng thực tập, giáo viên phụ đạo nên thông báo cho nhà trường, bộ phận nhân sự của công ty thực tập và giáo viên huấn luyện chuyên môn càng sớm càng tốt, đồng thời yêu cầu cơ quan này xem xét và xử lý cải thiện tình trạng hiện tại.

如經由上述過程處理，學生仍無法適應調整後的實習項目及實習環境，學校輔導教師經確認學生無意願持續目前的實習後，應立即協助學生啟動轉換程序，將學生安排至其他合適的合作機構。

Nếu sau quá trình trên mà sinh viên vẫn chưa thích nghi được với dự án thực tập và môi trường thực tập đã điều chỉnh, giáo viên phụ đạo sẽ ngay lập tức hỗ trợ sinh viên bắt đầu quá trình chuyển đổi và sắp xếp sinh viên đến các công ty thực tập phù hợp khác sau khi xác nhận rằng sinh viên không có ý định tiếp tục thực tập tại công ty hiện tại. .

三、學校 Trường học

Q01 如何針對學生實習權益保障進行把關及說明？

Kiểm tra và giải thích việc bảo vệ quyền thực tập của sinh viên như thế nào?

1. 新的合作機構應要求系科安排專業老師進行實地評估，並現場與合作機構代表洽談實習內容及參觀實習環境，完整的瞭解實習機會相關資訊，最後依據「實習權益(工作內容、需求條件或專長、薪資待遇、保險狀況、加班或輪班狀況、膳宿提供、工作時間、工作環境、工作安全性、工作負荷、培訓計畫、合作理念等)」及「實習專業性(實習內容與系科專業性相關性、實習場域提供實務操作的機會、實習內容發揮的空間、實習輔導軟硬體的支援程度等)」兩個向度作為評估標準，確實保障實習學生的實習權益。

Công ty hợp tác thực tập mới cần yêu cầu khoa sắp xếp giáo viên chuyên môn tiến

hành đánh giá thực tế, thảo luận về nội dung thực tập và tham quan môi trường thực tế cùng với đại diện của công ty thực tập để hiểu đầy đủ các thông tin liên quan về cơ hội thực tập, cuối cùng dựa trên "quyền lợi thực tập (nội dung công việc, yêu cầu hoặc chuyên môn, tiền lương, tình trạng bảo hiểm, tình trạng làm thêm giờ hoặc tình trạng đổi ca, cung cấp chỗ ở, thời gian làm việc, môi trường làm việc, tính an toàn công việc, khối lượng công việc, kế hoạch đào tạo, khái niệm hợp tác, v.v.)" và "tính chuyên môn thực tập (sự phù hợp của nội dung thực tập với đặc tính chuyên ngành của khoa, cơ hội thao tác thực tế do nơi thực tập cung cấp, không gian sử dụng phát huy nội dung thực tập, mức độ hỗ trợ của phần mềm và phần cứng trong việc hướng dẫn thực tập, v.v.) ." được dùng làm tiêu chí đánh giá và thực sự bảo vệ quyền thực tập của sinh viên thực tập.

2. 針對既有合作機構的評估，可安排學校輔導教師針對現有合作機構的實習訓練執行成效進行評估，包含「工作環境理想程度」、「工作性質專業性」、「業界輔導教師指導用心程度」、「學生學習提升程度」及「實習權益保障程度」來進行評估，作為來年是否繼續合作之參據。

Để đánh giá công ty thực tập, các giáo viên phụ đạo có thể được bố trí để đánh giá hiệu quả đào tạo thực tập của các công ty thực tập hiện có, bao gồm “môi trường làm việc lý tưởng”, “tính chất chuyên nghiệp của công việc”, “mức độ hướng dẫn chuyên môn của cố vấn ngành”, "Mức độ cải thiện học tập của sinh viên" và "Mức độ bảo vệ quyền lợi thực tập" sẽ được đánh giá làm tài liệu tham khảo về việc có nên tiếp tục hợp tác trong các năm tiếp theo hay không.

3. 在實習過程中發現學生的實習活動有符合僱傭關係要件，應爭取提供學生實習薪資及投保勞工保險，以符合本國相關勞動法令之規定：

Trong quá trình thực tập, nếu nhận thấy hoạt động thực tập của sinh viên đáp ứng yêu cầu của mối quan hệ lao động, nên cố gắng cung cấp cho sinh viên tiền lương thực tập và bảo hiểm lao động nhằm tuân thủ luật lao động có liên quan của nước sở tại:

(1) 人格上從屬性：即學生在雇主企業組織內，服從雇主權威，並有接受懲戒或制裁之義務。

Về mặt cá nhân: nghĩa là sinh viên tuân theo thẩm quyền của người sử dụng lao động trong tổ chức doanh nghiệp của người sử dụng lao động và có nghĩa vụ chấp nhận hình phạt hoặc biện pháp trừng phạt.

(2) 經濟上從屬性：即學生並不是為自己之所需勞動而是從屬於他人，為該他人之目的而勞動。

Về mặt kinh tế: tức là sinh viên không làm việc chỉ vì nhu cầu của bản thân mà phải nghĩ đến lợi ích chung, làm việc vì mục đích chung.

(3) 組織上從屬性：即納入雇方生產組織體系，並與同僚間居於分工合作狀態。

Về mặt tổ chức: tức là được đưa vào hệ thống tổ chức sản xuất của người sử dụng lao động và được phân công lao động, hợp tác với đồng nghiệp.

4. 在學生實習前辦理說明會，詳細說明有關校外實習規定、實習合約內容及相關生活作息等注意事項俾利學生瞭解並遵循。另外，針對勞動權益及工(職)安議題，亦可透過辦理說明會對學生進行宣傳及教育，提醒學生實習期間對於人身安全及權益保障應多所留意，培養學生對於上述議題之意識。

Tổ chức buổi giới thiệu ngắn gọn cho sinh viên trước khi thực tập để giải thích chi tiết về các quy định thực tập ngoài trường, nội dung hợp đồng thực tập và các công việc hàng ngày liên quan để sinh viên hiểu và thực hiện. Ngoài ra, liên quan đến quyền lao động và các vấn đề an toàn lao động (nghề nghiệp), sinh viên cũng cần được tuyên truyền và giáo dục thông qua các buổi giao ban để nhắc nhở sinh viên nên chú ý hơn đến an toàn cá nhân và bảo vệ quyền lợi trong quá trình thực tập, đồng thời nâng cao nhận thức của sinh viên về những vấn đề liên quan.

5. 系科需為每一位實習學生指派輔導教師，由輔導教師於實習前向學生說明實習計畫內容，並提醒前往合作機構相關注意事項。

Khoa yêu cầu bố trí giáo viên phụ đạo cho sinh viên thực tập, sẽ giải thích nội dung kế hoạch thực tập cho sinh viên trước khi thực tập và nhắc nhở sinh viên các biện pháp phòng ngừa liên quan khi đến công ty thực tập.

6. 學校與合作機構在學生實習前完成實習合約簽訂，並要求合作機構應依實習合約內容確實履行。

Nhà trường và công ty thực tập hoàn tất việc ký kết hợp đồng thực tập trước khi sinh viên vào thực tập và yêu cầu công ty thực tập thực hiện theo đúng nội dung trên hợp đồng lao động.

7. 學校應要求合作機構指派專門人員擔任學生業界輔導教師，由業界輔導教師協助學生整個實習期間的實務技能訓練之指導，並雙師共同定期追蹤學生學習進度及報告撰寫，最後依據學生整體實習期間表現給予評價。

Nhà trường cần yêu cầu công ty thực tập bố trí nhân viên chuyên môn làm nhân viên phụ đạo ngành cho sinh viên. Các nhân viên phụ đạo ngành sẽ hỗ trợ hướng dẫn sinh viên rèn luyện kỹ năng thực hành trong suốt thời gian thực tập. Cả hai phía nhà trường và công ty thực tập sẽ phối hợp thường xuyên theo dõi tiến độ thực tập và bài báo cáo của sinh viên. Sinh viên sẽ được đánh giá dựa trên kết quả thực tập tổng thể của mình trong quá trình thực tập.

8. 學校應要求系科輔導教師定期至合作機構進行實地訪視，分別和業界輔導教師及實習學生進行面談，以瞭解學生實際工作與學習狀況，並適時給予關心及輔導。若學生有不適應或遇到瓶頸之狀況，學校輔導教師應與業界輔導教師討論如何協助或微調學生實習主題，確實解決學生所遇到的問題。老師於訪視結束後應完成輔導訪視紀錄並存查，作為後續實習成效之追蹤依據。

Nhà trường nên yêu cầu giáo viên phụ đạo của khoa thường xuyên đến thăm các công ty thực tập và thảo luận với các nhân viên phụ đạo ngành và sinh viên thực tập để hiểu điều kiện học tập và làm việc thực tế của sinh viên, đồng thời chăm sóc và hướng dẫn kịp thời. Nếu sinh viên không thích nghi hoặc gặp khó khăn, giáo viên phụ đạo trường nên thảo luận với nhân viên phụ đạo ngành về cách hỗ trợ hoặc điều chỉnh các hạng mục thực tập của sinh viên để kịp thời giải quyết các vấn đề mà sinh viên gặp phải. Sau chuyến tham quan thực tế, giáo viên phụ đạo nên hoàn thiện hồ sơ báo cáo và lưu giữ để xem xét làm cơ sở theo dõi hiệu quả của các đợt thực tập tiếp theo.

Q02 與合作機構簽訂實習合約之內容應該注意哪些事項？

Khi ký hợp đồng thực tập với công ty thực tập cần lưu ý điều gì?

學校應在學生實習前與合作機構完成實習合約簽訂，並要求合作機構確實依合約執行，以完善對實習學生之權益保障。實習合約內容應明訂包含合約期限、實習主題、實習訓練時間（校外實習時數）、實習待遇（或獎助學金）、膳宿交通補助、保險、職災補償、另訂合約協議、實習學生輔導、實習不適應轉換與實習考核等項目，並須留意合約內容相關法律問題，以避免簽署後衍生爭議。學校與合作機構完成合約簽署後，應透過辦理公開說明會或請系科輔導教師向學生或家長說明合約內容，經上述雙方同意後始得辦理。

Nhà trường nên hoàn thành hợp đồng thực tập với công ty thực tập trước khi sinh viên thực tập và yêu cầu tổ chức đối tác thực hiện hợp đồng theo đúng hợp đồng để nâng cao việc bảo vệ quyền và lợi ích của sinh viên thực tập. Nội dung của hợp đồng thực tập cần nêu rõ thời hạn hợp đồng, chủ đề thực tập, thời gian đào tạo thực tập (giờ thực tập ngoài trường), phúc lợi thực tập (hoặc học bổng và trợ cấp), trợ cấp chỗ ở và đi lại, bảo hiểm, bồi thường tai nạn lao động, thỏa thuận hợp đồng riêng, và hướng dẫn cho sinh viên thực tập. Thực tập không phù hợp với các dự án như chuyển đổi và đánh giá thực tập, đồng thời bạn phải chú ý đến các vấn đề pháp lý liên quan đến nội dung hợp đồng để tránh tranh chấp sau khi ký kết. Sau khi nhà trường và cơ sở đối tác hoàn tất việc ký kết hợp đồng, nên tổ chức giao ban công khai hoặc yêu cầu giáo viên phụ đạo của khoa giải thích nội dung hợp đồng cho sinh viên hoặc phụ huynh, quá trình này chỉ được thực hiện sau khi hai bên đồng ý.

Q03 如何督導系科精進實習學習品質？

Làm thế nào để giám sát chất lượng thực tập tại các khoa?

校外實習課程之具體內容及實施方法，會因對應的產業類型或實習職務的不同，呈現相當多元化的發展。因此為強化實習品質以提升實習成效及維護實習學生權益之目的，系科應根據學生的學習狀況及實習職務內容等擬定個別實習計畫，為學生安排各階段實習主題，並加強企業之教育訓練與業界導師之輔導，以縮短學用落差。個別實習計畫內容包含下列項目：

Nội dung và phương pháp thực hiện cụ thể của các khóa thực tập ngoài trường sẽ cho thấy sự phát triển khá đa dạng tùy theo loại hình ngành nghề hoặc vị trí thực tập tương ứng. Vì vậy, để tăng cường chất lượng thực tập, nâng cao hiệu quả thực tập, bảo vệ quyền và lợi ích của sinh viên thực tập, các bộ môn cần xây dựng kế hoạch thực tập cá nhân căn cứ vào tình trạng học tập và nội dung công việc thực tập của sinh viên, bố trí đề tài thực tập cho sinh viên tại các công ty thực tập theo từng giai đoạn. Đồng thời tăng cường giáo dục và đào tạo của doanh nghiệp. Tư vấn với các nhân viên phụ đạo ngành để rút ngắn khoảng cách giữa học tập và ứng dụng. Các chương trình thực tập cá nhân bao gồm các mục sau:

1. 基本資料：Thông tin cơ bản

- (1) 學生姓名 Họ tên sinh viên
- (2) 實習單位名稱 Tên đơn vị thực tập
- (3) 實習期間 Thời gian thực tập
- (4) 學校輔導教師 Giáo viên phụ đạo trường
- (5) 機構輔導教師 Nhân viên phụ đạo công ty

2. 實習學習內容：Nội dung thực tập

- (1) 實習課程目標 Mục tiêu khóa thực tập
- (2) 實習課程內涵 Nội dung khóa thực tập
- (3) 各階段實習內容具體規劃及時程分配 Lập kế hoạch và tiến độ cụ thể phân bổ nội dung thực tập theo từng giai đoạn
- (4) 企業提供實習課程指導與資源說明
Công ty cung cấp hướng dẫn khóa thực tập và mô tả nguồn lực
- (5) 教師輔導訪視實習課程進行之規劃 Lập kế hoạch cho các chuyến thăm hướng dẫn của giáo viên và các khóa thực tập
- (6) 業界專家輔導實習課程規劃 Các nhân viên phụ đạo trong ngành cung cấp hướng dẫn về kế hoạch khóa học thực tập

3. 實習成效考核與回饋：Đánh giá và phản hồi hiệu quả thực tập

(1) 實習成效考核指標或項目

Các chỉ số hoặc hạng mục đánh giá hiệu quả thực tập

(2) 實習成效與教學評核方式

Hiệu quả thực tập và phương pháp đánh giá giảng dạy

(3) 實習課程後回饋規劃

Lập kế hoạch phản hồi sau khóa thực tập

學校應於校內實習辦法中訂定實習計畫相關審查機制，並應於學生實習前完成計畫擬定與審查，並經實習學生及合作機構檢視後作為後續辦理依據。

Trường nên xây dựng các cơ chế đánh giá phù hợp đối với kế hoạch thực tập trong quy định thực tập tại trường, đồng thời nên hoàn thành việc xây dựng và xem xét kế hoạch trước khi sinh viên thực tập, đồng thời thảo luận với sinh viên thực tập và các công ty thực tập để làm cơ sở cho quá trình xử lý về sau.

Q04 如何評估實習的成效？

Làm thế nào để đánh giá hiệu quả của thực tập?

實習成效可分為成果的展現、成績的評核與成效的檢討，以下分別敘述之。

Hiệu quả thực tập có thể được chia thành việc trình bày kết quả, đánh giá hiệu suất và đánh giá hiệu quả, được mô tả chi tiết như sau :

(一) 實習成果的展現

學校應要求學生依其實習計畫定期完成校外實習報告，並由學校輔導教師及業界輔導教師共同指導與評定成績。其他輔助成果展現之方式包含實習期間完成的作品、實務技能的檢定、相關證照的考取、相關競賽的成果等。學校於學生實習過後，可透過實習成果觀摩及海報競賽或論文競賽等相關活動展現實習成果，使同學間有相互觀摩學習的機會，藉以提升實習效益。

Các trường nên yêu cầu sinh viên thường xuyên hoàn thành các báo cáo thực tập ngoài trường theo kế hoạch thực tập của mình, đồng thời các giáo viên phụ đạo của trường và nhân viên phụ đạo ngành phải cùng nhau hướng dẫn, đánh giá kết quả. Ngoài ra, hiệu quả thực tập bao gồm các công việc đã hoàn thành trong thời gian thực tập, kiểm tra kỹ năng thực hành, lấy chứng chỉ và giấy phép liên quan, kết quả của các cuộc thi liên quan, v.v. Sau khi sinh viên hoàn thành đợt thực tập, nhà trường có thể trưng

bày kết quả thực tập thông qua các hoạt động liên quan như quan sát kết quả thực tập và thi đăng bài hoặc thi viết luận để sinh viên có cơ hội quan sát và học hỏi lẫn nhau, từ đó nâng cao hiệu quả thực tập.

(二) 實習成績的評核 Đánh giá kết quả thực tập

學校對於校外實習課程，應安排有關學習之成績評量與考核，以瞭解學生實習過程之成效，評量方式可依學校對於實習課程之規劃及實施長短而定，顧及合理性及公平性之考量，可自行制定。

Đối với các khóa thực tập ngoài trường, trường nên tổ chức đánh giá kết quả thực tập và đánh giá liên quan đến học tập để hiểu được hiệu quả quá trình thực tập của sinh viên, phương pháp đánh giá có thể tùy thuộc vào kế hoạch của nhà trường và thời gian thực hiện của khóa thực tập, được xét duyệt dựa trên tính hợp lý, công bằng...

(三) 實習成效的檢討 Đánh giá hiệu quả thực tập

1. 實習學生畢業後之就業成效：實習學生畢業後之就業率與薪資水準，可藉由學校校友服務單位或就業輔導單位協助追蹤調查，以分析實習學生經歷實習之後的表現。

Kết quả việc làm của sinh viên thực tập sau khi tốt nghiệp: Tỷ lệ việc làm và mức lương của sinh viên thực tập sau khi tốt nghiệp có thể được theo dõi và điều tra với sự trợ giúp của bộ phận dịch vụ cựu sinh viên của trường hoặc đơn vị hướng dẫn việc làm để phân tích hiệu quả làm việc của sinh viên sau khi thực tập.

2. 合作機構對於實習課程之回饋：合作機構於實習期間實際觀察學生表現，所以對於學生未來從事相關領域工作職能之不足有所瞭解。故系科可於實習後透過問卷調查或訪談，徵詢合作機構對於課程強化及調整的意見。系科可將意見納入實務課程調整之參考，以提昇學生實習前專業技能的培養。

Phản hồi của công ty thực tập về các khóa thực tập: Các công ty thực tập thực tế quan sát quá trình thực tập của sinh viên trong suốt quá trình thực tập, từ đó hiểu được những thiếu sót của sinh viên trong công việc tương lai của họ trong các lĩnh vực liên quan. Vì vậy, các khoa có thể lấy ý kiến từ các trường đối tác về việc nâng cao và điều chỉnh chương trình giảng dạy thông qua bảng câu hỏi hoặc phỏng vấn sau thời

gian thực tập. Các khoa có thể tổng hợp ý kiến vào điều chỉnh chương trình giảng dạy thực tế để nâng cao khả năng phát triển kỹ năng chuyên môn của sinh viên trước khi thực tập.

3. 實習生對實習課程之回饋：學校於學生實習過後，應請實習學生針對實習課程進行評估調查及提供檢討改善意見，以利校外實習課程之改進，評估方式可自行依學校需求而制定。

Phản hồi của sinh viên thực tập về các khóa thực tập: Sau khi sinh viên hoàn thành khóa thực tập, các trường thường yêu cầu sinh viên thực tập tiến hành khảo sát đánh giá và đưa ra phản hồi, ý kiến cải tiến về các khóa thực tập để tạo điều kiện nâng cao chất lượng các khóa thực tập ngoài trường, đồng thời phù hợp theo nhu cầu của trường.

4. 學校對實習課程之檢討：學校於學生參與校外實習課程過後，應依據上述實習學生的表現與各方意見的回饋，召開實習課程檢討會議以評估實習課程規劃與各合作機構是否適宜，以提昇實習課程之效益。

Nhà trường đánh giá các khóa thực tập: Sau khi sinh viên tham gia các khóa thực tập ngoài trường, nhà trường tổ chức cuộc họp đánh giá khóa thực tập dựa trên kết quả thực tập của các sinh viên nêu trên và phản hồi từ tất cả các bên liên quan nhằm đánh giá xem kế hoạch khóa thực tập có phù hợp hay không cho mỗi công ty thực tập để cải thiện chương trình thực tập về sau.

Q05 面對學生申訴或與廠商有爭議的時候應該如何處理？

Nên xử lý khiếu nại hoặc tranh chấp của sinh viên với công ty thực tập như thế nào?

學校應成立緊急或爭議事故通報管道與處理機制，並應於實習前向學生宣導。學生若於實習過程中有權益受損之情形，應立即向學校輔導教師或業界輔導教師反映，並由雙師共同協助處理，並將處理情形通報學校實習業務單位協助與存查。學生亦可利用學校各級校外實習委員會進行申訴，並由委員會啟動爭議協商與處理機制。另學校應檢視現行申訴機制，必要時成立實習申訴委員會，專責處理學生實習爭議，以保障實習學生權益。

Nhà trường nên thiết lập các kênh báo cáo và cơ chế xử lý các sự cố khẩn cấp hoặc gây tranh cãi, đồng thời nên giáo dục học sinh trước khi thực tập. Nếu quyền và

lợi ích của sinh viên bị tổn hại trong quá trình thực tập thì phải báo cáo ngay với giáo viên hướng dẫn của trường hoặc giáo viên hướng dẫn ngành, hai giáo viên sẽ cùng hỗ trợ xử lý tình huống và báo cáo tình hình xử lý cho đơn vị kinh doanh thực tập của trường để được hỗ trợ và xem xét. Sinh viên cũng có thể sử dụng ủy ban thực tập ngoài trường ở tất cả các cấp trong trường để khiếu nại và ủy ban sẽ khởi xướng các cơ chế đàm phán và giải quyết tranh chấp. Ngoài ra, trường nên xem lại cơ chế khiếu nại hiện hành và nếu cần thiết nên thành lập ủy ban khiếu nại thực tập để giải quyết các tranh chấp về thực tập của sinh viên nhằm bảo vệ quyền lợi của sinh viên thực tập.

委員會應邀請爭議事件當事人(學生)及當事人所屬合作機構代表出席，並具體陳述相關事實，以利進行客觀之評斷及決議。若涉及勞資權益之糾紛，宜有勞動法律專家學者協助釋疑。會後應將會議決議或結果作成紀錄，並將會議決議通知申訴當事人(學生)及當事人所屬合作機構，要求合作機構或學生依據決議進行調整及改善，若有任一方不同意決議結果，則學校應啟動實習轉換機制並安排學生轉換合作機構。

Hội đồng nên mời các bên liên quan đến tranh chấp (sinh viên) và đại diện cơ quan hợp tác của các bên đến tham dự và trình bày chi tiết các tình tiết liên quan để tạo điều kiện cho việc phán đoán và giải quyết khách quan. Nếu có tranh chấp liên quan đến quyền và lợi ích lao động, các chuyên gia và học giả về luật lao động nên giúp giải quyết những nghi ngờ. Sau cuộc họp, giải pháp hoặc kết quả của cuộc họp phải được ghi lại và giải quyết cuộc họp phải được thông báo cho bên khiếu nại (sinh viên) và công ty thực tập mà bên đó trực thuộc, đồng thời công ty hợp tác thực tập hoặc sinh viên phải được yêu cầu thực hiện nếu bên nào không đồng ý với kết quả giải quyết thì nhà trường sẽ khởi động cơ chế chuyển đổi thực tập và sắp xếp để sinh viên chuyển sang công ty hợp tác thực tập khác.

四、合作機構 Công ty thực tập

Q01 參與實習應該要協助哪些事情？

Công ty thực tập cần hỗ trợ những gì trong quá trình thực tập?

合作機構與學校在學生實習前完成實習合約簽訂，合作機構應按照實習合約內容所訂之項目確實履行。有關實習期間所需協助的各項事宜，均應記載於實習合約中，以下列舉相關項目：

Công ty thực tập và nhà trường cần hoàn thành hợp đồng trước khi sinh viên bắt đầu thực tập và công ty thực tập phải thực hiện theo các hạng mục được quy định trong hợp đồng thực tập. Mọi vấn đề liên quan đến yêu cầu hỗ trợ trong quá trình thực tập phải được ghi rõ trong hợp đồng thực tập, các hạng mục liên quan được liệt kê dưới đây:

1. 提供實習機會與名額，並與校方共同遴選實習生。

Cung cấp các cơ hội và chỉ tiêu thực tập, đồng thời làm việc với nhà trường để lựa chọn thực tập sinh.

2. 實習前與學校共同擬訂學生個人實習計畫，規劃學生實習主題及內容。

Trước khi thực tập, hãy làm việc với nhà trường để xây dựng kế hoạch thực tập cá nhân của sinh viên và lên kế hoạch về hạng mục, nội dung thực tập của sinh viên.

3. 學生實習前應完成相應保險投保。

Sinh viên nên hoàn thành bảo hiểm tương ứng trước khi thực tập.

4. 應定期撥付實習薪資、津貼或獎學金予學生。

Lương thực tập, phụ cấp hoặc học bổng nên được phát cho sinh viên đúng hạn.

5. 協助安排實習生住宿或交通。

Hỗ trợ sắp xếp chỗ ở hoặc phương tiện đi lại cho thực tập sinh.

6. 實習期間施予工安或勞安教育訓練。

Cung cấp giáo dục và đào tạo về an toàn công nghiệp hoặc an toàn lao động trong thời gian thực tập.

7. 給予實習生從事實習必要之訓練。

Cung cấp cho thực tập sinh những khóa đào tạo cần thiết để tham gia thực tập.

8. 瞭解與關心實習學生工作與學習狀況，若學生有異常或不適應，應該立即通知學校輔導教師。

Thấu hiểu và quan tâm đến tình trạng công việc, học tập của sinh viên thực tập, nếu sinh viên có biểu hiện bất thường, khó chịu cần thông báo ngay cho giáo viên phụ đạo.

9. 協助實習生之生活管理及專業知能輔導，並協助評量實習學生之實習成績。

Hỗ trợ thực tập sinh quản lý cuộc sống và hướng dẫn kiến thức chuyên môn, đồng thời hỗ trợ đánh giá hiệu quả thực tập của sinh viên thực tập.

Q02 要如何確保學生實習品質及進度？

Làm thế nào để đảm bảo chất lượng và tiến độ thực tập của sinh viên?

實習是屬於課程的一環，但與一般課程最大的不同就是學習的場域由學校改到合作機構，學習的內容從書本理論之汲取轉換到實務技能的操作，而教授這門課的主要傳授者是業界輔導教師，因此業界輔導教師的投入及指導就相對重要，甚至影響到學生實習的學習成效。以下針對業界輔導教師進行實習課程的安排及管控進行說明：

Thực tập là một phần của chương trình giảng dạy, nhưng điểm khác biệt lớn nhất so với các khóa học thông thường là địa điểm học tập được thay đổi từ trường học sang công ty, nội dung học tập được thay đổi từ việc tiếp thu lý thuyết sách vở sang vận dụng các kỹ năng thực hành và rèn luyện kỹ năng thực hành. Nội dung giảng dạy chính của khóa học này do nhân viên phụ đạo trong ngành hướng dẫn, vì vậy ý kiến đóng góp và hướng dẫn của nhân viên phụ đạo trong ngành khá quan trọng, thậm chí có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập trong quá trình thực tập của sinh viên. Sau đây là giải thích về việc sắp xếp và kiểm soát các khóa thực tập dành cho nhân viên phụ đạo ngành:

1. 業界輔導教師應與學校輔導教師共同為實習學生訂定個別的實習計畫，並且督導學生按計畫執行。

Nhân viên phụ đạo ngành nên làm việc với giáo viên phụ đạo trường để xây dựng kế hoạch thực tập cá nhân cho sinh viên và giám sát sinh viên trong quá

trình thực hiện kế hoạch.

2. 業界輔導教師依據實習各階段所規劃之主題安排學習活動，使學生可以從實務操作中學習，並且激發學生活用在校所學相關理論。

Nhân viên phụ đạo ngành sắp xếp các hoạt động học tập dựa trên các chủ đề được hoạch định ở từng giai đoạn thực tập, để sinh viên có thể học hỏi từ các hoạt động thực tế và truyền cảm hứng cho sinh viên áp dụng các lý thuyết liên quan đã học ở trường.

3. 業界輔導教師定期和學生進行輔導，針對學生工作與學習狀況進行瞭解及關心。若學生遇到瓶頸或問題，業界輔導教師應適時的給予輔導與指導，並協助學生解決。

Các nhân viên phụ đạo ngành hướng dẫn định kỳ thường xuyên cho sinh viên để hiểu và quan tâm đến tình trạng công việc và học tập. Nếu sinh viên gặp khó khăn hoặc vướng mắc, nhân viên phụ đạo ngành cần tư vấn, hướng dẫn kịp thời và hỗ trợ sinh viên giải quyết.

4. 若發現學生對於實習項目無法勝任，應與學校輔導教師聯繫，請學校輔導教師共同參與輔導。經輔導與溝通後，如確實為實習項目對學生有窒礙難行之處，將與學校輔導教師共同檢討及修正實習計畫，俾使學生能順利進行學習。

Nếu nhận thấy sinh viên không đủ năng lực thực hiện dự án thực tập thì nên liên hệ với giáo viên phụ đạo tham gia tư vấn. Sau khi tư vấn và trao đổi, nếu dự án thực tập thực sự gây khó khăn cho sinh viên, hai bên sẽ xem xét, điều chỉnh kế hoạch thực tập để sinh viên học tập thuận lợi.

5. 業界輔導教師應於實習結束後針對學生之實習報告、日常工作表現、出勤等指標，給予學生整體綜合評價。

Sau khi thực tập, các nhân viên phụ đạo ngành nên đánh giá tổng thể toàn diện cho sinh viên dựa trên báo cáo thực tập, hiệu suất công việc hàng ngày, việc đi học chuyên cần và vắng mặt cũng như các hạng mục liên quan khác.

附件一 Tập đính kèm 1

附件 1-1 Tập đính kèm 1-1

健行科技大學學生校外實習實習機構基本資料表

Bảng thông tin cơ bản về công ty thực tập ngoài trường dành cho sinh viên
Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên hành

實習期間 Thời gian thực tập : ____年____月____日至 ____年____月____日止

編號 Mã số			
公司名稱 Tên công ty			
實習期間 Thời gian thực tập			
負責人 Người phụ trách		統一編號 Mã số kinh doanh	
聯絡人 Người liên hệ		職稱 Chức vụ	
聯絡電話 SDT ()		傳真 Fax	
公司地址 Địa chỉ công ty	□□□		

E-mail					
公司簡介 Giới thiệu công ty					
營業項目 Hạng mục kinh doanh					
資本額 Số vốn		年營業額 Doanh thu hàng năm		員工人數 Số lượng nhân viên	
轉帳銀行 Ngân hàng chuyển khoản		事先開戶 Mở tài khoản trước	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không	膳宿狀況 Tình trạng nơi ở	<input type="checkbox"/> 自理 Tự túc <input type="checkbox"/> 公司提供 Công ty hỗ trợ
是否輪班 Có luân ban không	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không	上班時間 Thời gian làm việc		休假方式 Hình thức nghỉ	
加班情況 Tình trạng tăng ca	<input type="checkbox"/> 不必加班 Không cần tăng ca <input type="checkbox"/> 偶而 Thỉnh thoảng <input type="checkbox"/> 常態性加班 Thường tăng ca		預估每月平均須加班時數 Ước tính số giờ làm thêm trung bình mỗi tháng	___ 時/月 ___ giờ/ tháng	
實習系別 Thực tập	工作項目 Hạng mục công việc	名額 Chỉ tiêu	需求條件 Điều kiện yêu cầu	薪資 Tiền lương	

				<input type="checkbox"/> 無 Không <input type="checkbox"/> 獎助學金，元/月 Trợ cấp học bổng <input type="checkbox"/> 實習津貼，元/月 Trợ cấp thực tập <input type="checkbox"/> 基本工資以上： Mức lương cơ bản trở lên <input type="checkbox"/> 時薪，元 Lương theo giờ <input type="checkbox"/> 月薪，元 Lương theo tháng
				<input type="checkbox"/> 無 Không <input type="checkbox"/> 獎助學金，元/月 Trợ cấp học bổng <input type="checkbox"/> 實習津貼，元/月 Trợ cấp thực tập <input type="checkbox"/> 基本工資以上： Mức lương cơ bản trở lên <input type="checkbox"/> 時薪，元 Lương theo giờ <input type="checkbox"/> 月薪，元 Lương theo tháng
提供保險 Cung cấp bảo hiểm	<input type="checkbox"/> 勞保 Bảo hiểm lao động <input type="checkbox"/> 健保 Bảo hiểm y tế <input type="checkbox"/> 團體保險 Bảo hiểm đoàn thể <input type="checkbox"/> 意外險 Bảo hiểm tai nạn <input type="checkbox"/> 其他 khác			

附件 1-2

Tệp đính kèm 1-2

健行科技大學 學年度 系(學位學程)學生校外實習機構評估表

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành

Năm học _____ Khoa (Chương trình Đại học) _____

Mẫu đánh giá công ty thực tập ngoài trường của sinh viên

一、實習工作概況 Tổng quan về công việc thực tập			
公司名稱 Tên công ty			
工作內容 Nội dung công việc			
需求條件或 專長 Điều kiện yêu cầu hoặc chuyên môn			
輪班 Luân ban	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không 工作__時，做休__。 Làm __giờ, nghỉ __	系(學位學程) Khoa (Chương trình Đại học)	
工作時間 Thời gian làm việc	每週(Mỗi tuần) 時(Giờ)	住宿 Nơi ở	<input type="checkbox"/> 供宿 Cung cấp KTX <input type="checkbox"/> 自理 Tự túc
加班時間 Thời gian tăng ca	每週(Mỗi ngày) 時(Giờ) 每週(Mỗi tuần) 時(Giờ)	提供薪資額度 Mức lương	
勞健保 Bảo hiểm y tế & Bảo hiểm lao động	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không	膳食 Bữa ăn	<input type="checkbox"/> 自理 Tự túc <input type="checkbox"/>
提撥勞退基金 Tiền quỹ hưu trí lao động	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không	配合簽約 Phối hợp ký kết hợp đồng	<input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không
二、實習工作評估 Đánh giá công việc thực tập (極佳 Rất tốt : 5、佳 Tốt : 4、可 Bình thường : 3、不佳 Không tốt : 2、極不佳 Kém : 1)			
評估時間 Thời gian đánh giá			
工作環境 Môi trường làm việc	<input type="checkbox"/> 5 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 1		

<p>實習機構 Công ty thực tập</p>		<p>實習職務 Chức vụ thực tập</p>	
<p>實習類別 Loại thực tập</p>	<p><input type="checkbox"/> 暑期實習 Thực tập hè <input type="checkbox"/> 學期實習 Thực tập theo kỳ <input type="checkbox"/> 學年實習 Thực tập cả năm <input type="checkbox"/> 海外實習 Thực tập nước ngoài <input type="checkbox"/> 其他 Khác, _____</p>	<p>實習期間 Thời gian thực tập</p>	
<p>學生姓名 Họ tên sinh viên</p>		<p>年級/班別 Năm/ Lớp</p>	
<p>學校輔導老師 Giáo viên phụ đạo</p>		<p>機構輔導老師 Bộ phận</p>	
<p>實習學習內容 Nội dung thực tập</p>	<p>(依系科課程發展結果及系科專業領域性質、撰寫開設實習課程之標)</p> <p>透過在產業界的實務學習、培育下列專業人才的實務能力： (Căn cứ vào kết quả phát triển chương trình học và tính chất lĩnh vực chuyên ngành của khoa sẽ xây dựng tiêu chí tổ chức các khóa thực tập) Thông qua việc học tập thực tế tại công ty thực tập, sinh viên sẽ có cơ hội trau dồi khả năng thực hành với những lĩnh vực chuyên môn sau:</p> <p><input type="checkbox"/> 一般機械工程師 <input type="checkbox"/> 精密機械工程師 <input type="checkbox"/> 生產管理師 <input type="checkbox"/> 機電控制工程師 <input type="checkbox"/> 汽車修護工程師 <input type="checkbox"/> 汽車機電工程師 <input type="checkbox"/> 電子技術工程師 <input type="checkbox"/> 資通訊系統工程師 <input type="checkbox"/> 積體電路設計與應用工程師 <input type="checkbox"/> 智慧型控制工程師 <input type="checkbox"/> 電力與電能轉換工程師 <input type="checkbox"/> 通訊系統工程師 <input type="checkbox"/> 化學工程師 <input type="checkbox"/> 材料製程工程師 <input type="checkbox"/> 應用化學工程師 <input type="checkbox"/> 生化工程師課程 <input type="checkbox"/> 薄膜/電漿及表面工程師 <input type="checkbox"/> 生醫能源資訊工程師 <input type="checkbox"/> 光電半導體工程師 <input type="checkbox"/> 環境工程師 <input type="checkbox"/> 環境規劃檢測工程師 <input type="checkbox"/> 資源回收再利用工程師 <input type="checkbox"/> 工業安全衛生工程師 <input type="checkbox"/> 工業工程師 <input type="checkbox"/> 品質管理工程師 <input type="checkbox"/> 生產技術製程工程師 <input type="checkbox"/> 生產管理工程師 <input type="checkbox"/> 行政管理師 <input type="checkbox"/> 行銷/業務/企劃國貿人員 <input type="checkbox"/> 會計/財金人員 <input type="checkbox"/> 行政人員 <input type="checkbox"/> 人力資源/人事人員 <input type="checkbox"/> 工業設計人員 <input type="checkbox"/> 設計服務人員 <input type="checkbox"/> 繪圖及網頁製作人員 <input type="checkbox"/> 多媒體設計製作人員 <input type="checkbox"/> 設計企劃管理人員 <input type="checkbox"/> 藝術行政人員 <input type="checkbox"/> 設計呈現與創作人員 <input type="checkbox"/> 流通/物流管理人員 <input type="checkbox"/> 其他</p> <p><input type="checkbox"/> Kỹ sư cơ khí tổng hợp <input type="checkbox"/> Kỹ sư cơ khí chính xác <input type="checkbox"/> Quản lý sản xuất <input type="checkbox"/> Kỹ sư điều khiển cơ điện <input type="checkbox"/> Kỹ sư bảo trì ô tô <input type="checkbox"/> Kỹ sư cơ điện ô tô <input type="checkbox"/> Kỹ sư công nghệ điện tử <input type="checkbox"/> Kỹ sư hệ thống thông tin và truyền thông <input type="checkbox"/> Kỹ sư ứng dụng và thiết kế mạch tích hợp <input type="checkbox"/> Kỹ sư điều khiển thông minh <input type="checkbox"/> Kỹ sư chuyên đổi năng lượng và điện <input type="checkbox"/> Kỹ sư hệ thống truyền thông <input type="checkbox"/> Kỹ sư hóa học <input type="checkbox"/> Kỹ sư xử lý vật liệu <input type="checkbox"/> Kỹ sư hóa học ứng dụng <input type="checkbox"/> Khóa kỹ sư hóa sinh <input type="checkbox"/> Kỹ sư màng mỏng/plasma và bề mặt <input type="checkbox"/> Kỹ sư thông tin</p>		

	năng lượng y sinh <input type="checkbox"/> Kỹ sư bán dẫn quang điện tử <input type="checkbox"/> Kỹ sư môi trường <input type="checkbox"/> Kỹ sư thử nghiệm và quy hoạch môi trường <input type="checkbox"/> Kỹ sư tái chế tài nguyên <input type="checkbox"/> Kỹ sư an toàn và sức khỏe công nghiệp <input type="checkbox"/> Kỹ sư công nghiệp <input type="checkbox"/> Kỹ sư quản lý chất lượng <input type="checkbox"/> Kỹ sư quy trình công nghệ sản xuất <input type="checkbox"/> Kỹ sư quản lý sản xuất <input type="checkbox"/> Quản lý hành chính <input type="checkbox"/> Nhân viên tiếp thị/kinh doanh/kế hoạch thương mại quốc tế <input type="checkbox"/> Nhân viên kế toán/tài chính <input type="checkbox"/> Nhân viên hành chính <input type="checkbox"/> Nhân sự/Nhân sự <input type="checkbox"/> Nhà thiết kế công nghiệp <input type="checkbox"/> Nhân viên dịch vụ thiết kế <input type="checkbox"/> Nhân viên vẽ và sản xuất trang web <input type="checkbox"/> Nhân viên thiết kế và sản xuất đa phương tiện <input type="checkbox"/> Nhân viên quản lý kế hoạch thiết kế <input type="checkbox"/> Nhân viên quản lý mỹ thuật <input type="checkbox"/> Nhân viên trình bày và sáng tạo thiết kế <input type="checkbox"/> Nhân viên quản lý lưu thông/hậu cần <input type="checkbox"/> Khác		
	符合 <input type="checkbox"/> 本系核心能力 Năng lực cốt lõi của khoa Phù hợp <input type="checkbox"/> _____ 領域規劃 Lập kế hoạch lĩnh vực <input type="checkbox"/> _____ 學程規劃 Lập kế hoạch khóa học		
實習課程內涵 (實習主軸) Nội dung khóa học thực tập (Hạng mục thực tập)			
各階段實習內容 具體規劃與時程 分配 Lập kế hoạch và tiến độ cụ thể phân bổ nội dung thực tập theo từng giai đoạn	時程 Khóa học	實習主題 Chủ đề thực tập	實習具體項目或內容 Hạng mục hoặc nội dung thực tập cụ thể 請自行增加欄列 Vui lòng tự thêm hạng mục
教師輔導訪視實 習課程進行之規 劃 Lập kế hoạch cho các chuyến thăm thực tế của giáo viên phụ đạo			
企業提供實習課 程指導與資源說 明/業界專家輔 導實習課程規劃 Doanh nghiệp cung cấp nguồn tài nguyên và hướng dẫn chỉ đạo khóa thực tập/lập kế hoạch khóa thực tập dưới sự phụ đạo	●企業提供實習學生的整體培訓規劃 ◎實務基礎訓練： <input type="checkbox"/> 企業文化訓練 <input type="checkbox"/> 企業知識訓練 <input type="checkbox"/> 工業安全訓 練 <input type="checkbox"/> 其他： ◎實務主題訓練： <input type="checkbox"/> 產品知識探討 <input type="checkbox"/> 學習內容溝通 <input type="checkbox"/> 產品技術問 題釐清 <input type="checkbox"/> 知識管理 <input type="checkbox"/> 實務技術問題排除 <input type="checkbox"/> 實務技術支援 <input type="checkbox"/> 實務案例分享 <input type="checkbox"/> 實務 問題分析 <input type="checkbox"/> 產品除錯 <input type="checkbox"/> 製程改善 <input type="checkbox"/> 庶務管理 <input type="checkbox"/> 技術指導 <input type="checkbox"/> 其他 ●實習機構提供資源與設備投入情形 <input type="checkbox"/> 實驗設備 <input type="checkbox"/> 儀器機台 <input type="checkbox"/> 專人指導 <input type="checkbox"/> 教育培訓 <input type="checkbox"/> 資訊設備 <input type="checkbox"/> 測試耗材		

	của các chuyên gia trong ngành	<p> <input type="checkbox"/> 車輛裝備 <input type="checkbox"/> 服裝配件 <input type="checkbox"/> 其他 <input checked="" type="checkbox"/> 業界輔導老師提供的指導內容：<input type="checkbox"/> 程式設計 <input type="checkbox"/> 機台操作 <input type="checkbox"/> 實驗程序 <input type="checkbox"/> 機械模具 <input type="checkbox"/> 文件撰寫 <input type="checkbox"/> 檢測操作 <input type="checkbox"/> 實驗測試 <input type="checkbox"/> 材料鍍膜 <input type="checkbox"/> 除錯操作 <input type="checkbox"/> 資訊管理 <input type="checkbox"/> 採購備料 <input type="checkbox"/> 製程管理 <input type="checkbox"/> 設計溝通 <input type="checkbox"/> 藝術創造 <input type="checkbox"/> 財經規劃 <input type="checkbox"/> 創新管理 <input type="checkbox"/> 設計模擬 <input type="checkbox"/> 軟體操作 <input type="checkbox"/> 經營管理 <input type="checkbox"/> 其他 <input checked="" type="checkbox"/> 業界輔導老師提供的輔導方式：<input type="checkbox"/> 口述解說 <input type="checkbox"/> 操作示範 <input type="checkbox"/> 案例研討 <input type="checkbox"/> 其他 <input checked="" type="checkbox"/> Đào tạo chủ đề thực tế: <input type="checkbox"/> Thảo luận kiến thức sản phẩm <input type="checkbox"/> Học tập giao tiếp nội dung <input type="checkbox"/> Làm rõ các vấn đề kỹ thuật của sản phẩm <input type="checkbox"/> Quản lý kiến thức <input type="checkbox"/> Loại bỏ vấn đề kỹ thuật thực tế <input type="checkbox"/> Hỗ trợ kỹ thuật thực tế <input type="checkbox"/> Chia sẻ trường hợp thực tế <input type="checkbox"/> Phân tích vấn đề thực tế <input type="checkbox"/> Sửa lỗi sản phẩm <input type="checkbox"/> Cải tiến quy trình <input type="checkbox"/> Quản lý công việc tổng hợp <input type="checkbox"/> Hướng dẫn kỹ thuật <input type="checkbox"/> Khác <input checked="" type="checkbox"/> Đầu tư nguồn lực và thiết bị do cơ sở thực tập cung cấp <input type="checkbox"/> Thiết bị thí nghiệm <input type="checkbox"/> Dụng cụ, máy móc <input type="checkbox"/> Hướng dẫn chuyên ngành <input type="checkbox"/> Giáo dục và đào tạo <input type="checkbox"/> Thiết bị thông tin <input type="checkbox"/> Kiểm tra vật tư tiêu hao <input type="checkbox"/> Thiết bị phương tiện <input type="checkbox"/> Phụ kiện quần áo <input type="checkbox"/> Khác <input checked="" type="checkbox"/> Nội dung hướng dẫn do giảng viên trong ngành cung cấp: <input type="checkbox"/> Lập trình <input type="checkbox"/> Vận hành máy <input type="checkbox"/> Quy trình thí nghiệm <input type="checkbox"/> Khuôn cơ khí <input type="checkbox"/> Viết tài liệu <input type="checkbox"/> Hoạt động kiểm tra <input type="checkbox"/> Thử nghiệm thực nghiệm <input type="checkbox"/> Lốp phủ vật liệu <input type="checkbox"/> Hoạt động gỡ lỗi <input type="checkbox"/> Quản lý thông tin <input type="checkbox"/> Thu mua và chuẩn bị nguyên vật liệu <input type="checkbox"/> Quản lý quy trình <input type="checkbox"/> Truyền thông thiết kế <input type="checkbox"/> Sáng tạo nghệ thuật <input type="checkbox"/> Lập kế hoạch tài chính <input type="checkbox"/> Quản lý đổi mới <input type="checkbox"/> Thiết kế mô phỏng <input type="checkbox"/> Vận hành phần mềm <input type="checkbox"/> Vận hành và quản lý <input type="checkbox"/> Khác <input checked="" type="checkbox"/> Phương pháp huấn luyện do giảng viên trong ngành cung cấp: <input type="checkbox"/> Giải thích bằng miệng <input type="checkbox"/> Trình diễn hoạt động <input type="checkbox"/> Nghiên cứu điển hình <input type="checkbox"/> Khác </p>
實習成效考核與回饋 Đánh giá và phản	實習成效考核指標或項目 Các chỉ số hoặc hạng mục đánh giá hiệu quả thực tập 實習成效與教學評核方式 Kết quả thực tập và phương pháp đánh giá giảng dạy	

hội hiệu qua thực tập	實習課程 回饋規劃 Kế hoạch phản hồi về khóa thực tập	
辦理實習前 教育講習 Hội thảo giáo dục trước khi thực tập	<p>講習內容舉例如下，請依實際辦理情況說明</p> <p>Ví dụ về nội dung hội thảo như sau, vui lòng giải thích dựa trên tình hình thực tế</p> <p>1. 本計畫之時程、實習內容、考核與評核方式說明</p> <p>Mô tả các mốc thời gian, nội dung thực tập, giải thích phương pháp đánh giá và cho điểm</p> <p>2. 實習學生之權利義務(例：薪資、保險、加班、請假...等)</p> <p>Quyền và nghĩa vụ của sinh viên thực tập (ví dụ: tiền lương, bảo hiểm, tăng ca, nghỉ phép, v.v.)</p> <p>3. 工作場所之勞工安全衛生注意事項講習</p> <p>Hội thảo chú ý về vệ sinh an toàn lao động</p> <p>4. 其他與實習相關之事項提醒等</p> <p>Nhắc nhở về các vấn đề khác liên quan đến thực tập, v.v.</p>	

以上計畫內容確經實習機構與老師共同討論規畫，三方皆了解知悉並依實習計畫內容進行實習課程。

Nội dung kế hoạch trên xác nhận đã được công ty thực tập và giáo viên thảo luận và lên kế hoạch, ba bên đều hiểu rõ và sẽ tiến hành theo nội dung của kế hoạch thực tập trong chương trình.

實習學生簽名(章) Chữ ký (đóng dấu) của sinh viên thực tập	輔導老師簽名(章) Chữ ký (đóng dấu) của Thầy/cô phụ đạo	實習機構或單位主管簽名 (章) Chữ ký (đóng dấu) của đơn vị thực tập hoặc chủ quản thực tập

健行科技大學
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành

_____系 Khoa

學生校外實習成果報告書
Báo cáo kết quả thực tập



實習機構名稱 Tên công ty thực tập :

輔導老師 Giáo viên phụ đạo :

姓名 Họ tên :

班別 Lớp :

學號 Mã số sinh viên :

實習期間:自 (Từ) ___年___月___日至 (đến) ___年___月___日

Thời gian thực tập

健行科技大學學生校外實習工作報告與心得

Báo cáo và kinh nghiệm thực tập của sinh viên

Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành

實習機構 Đơn vị thực tập		
實習部門 Bộ phận thực tập & 工作內容 Nội dung công việc		
實習心得 Kinh nghiệm thực tập (tối thiểu 500 chữ) (至少 500 字)		
照片與記錄 Hình ảnh và ghi chú		
照片 Ảnh	照片 Ảnh	
說明 Nội dung :	說明 Nội dung :	

照片 Ảnh	照片 Ảnh
說明 Nội dung :	說明 Nội dung :

健行科技大學學生校外實習提案改善與建議

Những cải tiến và kiến nghị thực tập của sinh viên

Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiên Hành

提案改善 Đề xuất cải thiện
建議 Kiến nghị

健行科技大學學生校外實習輔導老師訪視記錄表（老師用）

訪視日期： 年 月 日

系所		年級/班級	
實習生姓名		實習輔導時間	_____ : _____ 至 _____ : _____
實習機構			
工作內容是否符合系(學位學程)專業性	<input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否 內容說明：		
實習情形	1. 實習地點、薪資待遇、保險是否與合約相同。 <input type="checkbox"/> 是 <input type="checkbox"/> 否，說明： 2. 實習機構提供的學習環境如何。 <input type="checkbox"/> 非常良好 <input type="checkbox"/> 良好 <input type="checkbox"/> 好 <input type="checkbox"/> 可，說明： 3. 實習機構提供的指導如何。 <input type="checkbox"/> 非常良好 <input type="checkbox"/> 良好 <input type="checkbox"/> 好 <input type="checkbox"/> 可，說明： 4. 工作內容與個別實習計畫之規劃是否相符。 <input type="checkbox"/> 非常相符 <input type="checkbox"/> 部份相符 <input type="checkbox"/> 部份不符 <input type="checkbox"/> 不符，說明： 5. 其他事項：		
工作表現	1. 實習生在工作崗位上，專業技能的學習狀況。 <input type="checkbox"/> 優 <input type="checkbox"/> 良 <input type="checkbox"/> 可 <input type="checkbox"/> 待改進 2. 實習生對工作的整體滿意度。 <input type="checkbox"/> 優 <input type="checkbox"/> 良 <input type="checkbox"/> 可 <input type="checkbox"/> 待改進 3. 實習生在工作崗位上之出勤狀況。 <input type="checkbox"/> 優 <input type="checkbox"/> 良 <input type="checkbox"/> 可 <input type="checkbox"/> 待改進 4. 實習生與同部門同事之間之互動情況。 <input type="checkbox"/> 優 <input type="checkbox"/> 良 <input type="checkbox"/> 可 <input type="checkbox"/> 待改進 5. 實習生與主管之間之互動情況。 <input type="checkbox"/> 優 <input type="checkbox"/> 良 <input type="checkbox"/> 可 <input type="checkbox"/> 待改進 6. 其他事項：		
訪視照片 (應有實習生、單位人員及訪視老師之合照)			
學生反應意見			
實習機構 主管意見			
輔導老師 綜合意見			

輔導老師：

系主任：

健行科技大學學生校外實習業師輔導記錄表（主管用）

系 所		年級/班級	
實習生姓名		系所輔導老師	
實習機構		實習單位/部門	
實習合約期間			
輔導期間	實 習 輔 導 項 目 或 內 容		
月 日 至 月 日			
月 日 至 月 日			
月 日 至 月 日			
月 日 至 月 日			
輔導員(業師) /主管簽章或 公司章			

為業師輔導費核銷時注意：

1. 輔導員簽名為領據領款人。
2. 輔導員請簽名或蓋章（勿用電腦打字）
3. 請勿由老師先代墊。

本表由實習單位填報一份陳核後，一份自存，另影印分送指導主管及健行科技大學輔導老師、實習生。

健行科技大學校外實習異動輔導記錄表

日期： 年 月 日

實習學生		學號		班級	
實習機構					
校外實習課程	(本學期開課課名)				
離退原因					
離退時間		實習期間 (合約起訖日)	自__年__月__日至__年__月__日		
		時數	實際實習：_____小時		
輔導記錄 (請載明與學生、企業之溝通內容及輔導老師意見)					
處理方式	<input type="checkbox"/> 轉換實習機構，至_____公司 <input type="checkbox"/> 輔導返校選課： 取得學分：校外實習 _____，_____學分。 輔導選修課程：1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ <input type="checkbox"/> 其他輔導方式：_____				

輔導老師：

原實習機構單位主管：

系主任：

健行科技大學學生校外實習申訴表

填表日期： 年 月 日

申訴人姓名		申訴人身份	<input type="checkbox"/> 學生家長 <input type="checkbox"/> 實習生 <input type="checkbox"/> 實習單位
申訴日期		申訴人 聯絡電話	
實習生姓名		系科/班級 聯絡電話	
實習機構名稱/ 單位			
意見申訴內容	發生時間： 事由描述：		
受理意見申訴單位 輔導老師處理情形	處理日期： 處理情形及結果：		
實習或系級委員會 審議說明與結果	情節重大之申訴事件，必須召開系校外實習委員會審議		
終止(繼續)實習	<input type="checkbox"/> 終止實習 _____ 年 _____ 月 _____ 日起至 _____ 年 _____ 月 _____ 日止。 <input type="checkbox"/> 繼續實習 _____ 年 _____ 月 _____ 日起至 _____ 年 _____ 月 _____ 日止。		

輔導老師： _____

系主任： _____

★副本(影印)請送實習輔導組留存備查。

學生校外實習爭議處理程序

Thủ tục giải quyết tranh chấp đối với sinh viên thực tập

依本校校外實習辦法第 14 條相關規定辦理，各院(系)如遇校外實習相關爭議事件或接到實習學生家長、實習生、實習單位等申訴反映時，依本程序辦理。填寫「學生校外實習申訴表」，並以維護實習生與實習單位之權益為前提妥善處理。

Trường hợp mỗi viện (khoa) phát sinh tranh chấp liên quan đến việc thực tập ngoài trường hoặc nhận được khiếu nại của phụ huynh học sinh thực tập, thực tập sinh, đơn vị thực tập thì sẽ được xử lý theo quy định liên quan tại Điều 14 quy chế thực tập ngoài trường của trường. Các đơn vị phải xử lý chúng theo quy trình này. Điền vào "Mẫu đơn khiếu nại thực tập ngoài trường của sinh viên" và xử lý nó đúng cách trên cơ sở bảo vệ quyền lợi của thực tập sinh và đơn vị thực tập.

申訴及處理程 Khiếu nại và thủ tục giải quyết :

個案反映	學生家長 實習生 實習單位 Phụ huynh Thực tập sinh	1. 第一受理單位，應當以安撫申訴人之情緒為優先，並告知案件將盡速轉交由相關單位承接處理並回覆。 3. 不論申訴人之反映管道為何，其個案事件之處理，首要承接人為實習生之輔導老師 1. Đơn vị tiếp nhận xử lý đầu tiên nên ưu tiên an ủi người khiếu nại, đồng thời thông báo chuyển vụ việc đến đơn vị liên quan để giải quyết và phản hồi trong thời gian sớm nhất. 3. Bất kể sinh viên thực tập khiếu nại với ai, người chịu trách nhiệm chính giải quyết vụ việc là giáo viên phụ đạo.
------	---	--



個案反映	實習輔導老師 Giáo viên phụ đạo thực tập	1. 應立即與申訴人進一步瞭解確切狀況。 2. 透過其他相關管道，確認申訴事件之正確性。 3. 個案事件之協調作業。 4. 填寫「學生校外實習申訴表」。 5. 情節重大之反映事件，必須召開系校外實習委員會議。 1. Cần liên hệ ngay với người khiếu nại để tìm hiểu chính xác về tình huống. 2. Xác nhận mức độ xác thực của sự việc. 3. Phối hợp xử lý từng vụ việc. 4. Điền vào "Mẫu đơn khiếu nại của sinh viên thực tập." 5. Đối với những vụ việc được báo cáo nghiêm trọng, phải triệu tập ủy ban thực tập của khoa để xem xét.
------	---	---



個案反映	實習老師 系主任 Giáo viên thực tập Chủ nhiệm khoa	1. 召開系校外實習委員會審議。 2. 將影本送至實習輔導組留存備查。 1. Triệu tập Ban thực tập ngoài trường của khoa để thảo luận. 2. Gửi bản sao cho nhóm hướng dẫn thực tập để tham khảo sau này.
------	---	---



個案審議	實習輔導組 Nhóm phụ đạo thực tập	遇重大爭端事件應呈報實習輔導組，必要時由實習輔導組召開校外實習個案討論會議審議。 Bất kỳ tranh chấp lớn nào đều phải được báo cáo cho nhóm hướng dẫn thực tập, nhóm sẽ triệu tập một cuộc họp thảo luận trường hợp thực tập ngoài trường để xem xét khi cần thiết.
------	-----------------------------------	--

健行科技大學學生校外實習機構問卷調查表

Phiếu câu hỏi dành cho công ty thực tập của sinh viên

Đại học Khoa học Kỹ Thuật Kiên Hành

為培育本校學生熟練學習領域之專業技能，加強實作能力，並發揮敬業樂群、勤奮謙虛及負責合作之精神，特別開設學生校外實習課程。感謝貴公司對本校這項課程的支持，在執行學生校外實習後，我們期望得知在方向與做法上還有那些需要改進的地方，您的意見是我們改善的重要參考指標，尚祈您不吝指教！

Để trau dồi kỹ năng chuyên môn cho sinh viên trong các lĩnh vực học tập thành thạo, cũng cố khả năng thực hành và phát huy tinh thần cống hiến, siêng năng, khiêm tốn và hợp tác có trách nhiệm, chúng tôi đặc biệt cung cấp các khóa thực tập ngoài khuôn viên trường cho sinh viên. Cảm ơn quý công ty đã hỗ trợ cho khóa học này của trường chúng tôi, sau khi triển khai thực tập ngoài trường cho sinh viên, chúng tôi mong muốn được tìm hiểu những lĩnh vực cần cải thiện trong phương hướng và thực tiễn. Ý kiến của bạn là chỉ số tham khảo quan trọng cho sự cải tiến của chúng tôi. Rất mong bạn cho chúng tôi lời khuyên!

實習機構名稱 Tên công ty thực tập : _____

填表日期 Ngày điền : ____年 Năm ____月 tháng ____日 ngày

1. 您認為本校的校外實習課程，在增進同學就業能力與機會上是否有幫助？

Bạn có nghĩ chương trình thực tập ngoài khuôn viên trường của chúng tôi có hữu ích trong việc cải thiện khả năng và cơ hội việc làm của sinh viên không?

- 非常有幫助 Rất hữu ích 有幫助 Hữu ích 不知道 Không biết
 沒幫助 Không hữu ích 非常沒幫助 Rất không hữu ích

2. 整體而言，您對本校同學在實習過程中的表現，滿意程度為何？

Nhìn chung, bạn hài lòng ở mức độ nào với kết quả thể hiện của các sinh viên trường chúng tôi trong thời gian thực tập?

- 非常滿意 Rất hài lòng 滿意 Hài lòng 不知道 Không biết
 不滿意 Không hài lòng 非常不滿意 Rất không hài lòng

3. 您認為本校同學在實習過程中的專業能力，是否能滿足工作所需？

Bạn có nghĩ khả năng chuyên môn của sinh viên trong quá trình thực tập có thể đáp ứng được nhu cầu công việc không?

- 非常能滿足 Rất đủ năng lực 滿足 Đủ năng lực 尚可 Tạm được
 不能滿足 Không đủ năng lực 非常不能滿足 Năng lực kém

您認為應加強的地方為(可複選)：

Các lĩnh vực mà bạn nghĩ cần được tăng cường là (tùy chọn):

- 工作態度 Thái độ làm việc 穩定度及抗壓性 Ổn định và chịu áp lực
 團隊合作能力 Khả năng làm việc nhóm 遵守專業倫理 Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp
 學習意願及可塑性 Sẵn sàng học tập và tính linh hoạt
 創新能力 Khả năng đổi mới 表達溝通能力 Kỹ năng diễn đạt và giao tiếp
 發掘及解決問題能力 Khả năng tìm tòi và giải quyết vấn đề
 專業知識與技術 Kiến thức chuyên môn và công nghệ

- 基礎電腦應用技能 Kỹ năng ứng dụng máy tính cơ bản
- 外語能力 Khả năng ngoại ngữ
- 能將理論應用到實務 Khả năng vận dụng lý thuyết vào thực tiễn
- 其他 Khác :

4. 您認為本校同學在工作的學習態度上您是否滿意？

Bạn có hài lòng với thái độ học hỏi trong công việc của sinh viên trường chúng tôi không?

- 非常滿意 Rất hài lòng 滿意 Hài lòng 不知道 Không biết
- 不滿意 Không hài lòng 非常不滿意 Rất không hài lòng

您認為最不滿意的地方為(可複選)：

Bạn cho rằng bạn không hài lòng ở điểm nào:

- 經常遲到早退 Thường xuyên đến muộn và tan làm sớm
- 交待的工作沒有回報 Không báo cáo khi bàn giao công việc
- 對老板不禮貌 Có thái độ không lịch sự với giám đốc
- 儀容不整就來上班 Đi làm với bộ dạng không chỉnh tề
- 和同事吵架 Cãi nhau với đồng nghiệp
- 斤斤計較工作量 Kỳ kèo với khối lượng công việc
- 其他 Khác :

5. 您認為本校或 貴單位在執行校外實習的過程中，有那些您覺得需要再配合的地方？

Bạn có nghĩ rằng có bất kỳ lĩnh vực nào mà bạn nghĩ rằng trường học của chúng tôi hoặc tổ chức của bạn cần hợp tác hơn nữa trong quá trình thực tập ngoài trường không?

6. 其他任何建議：

Bất cứ một đề nghị nào khác:

健行科技大學學生校外實習實習生問卷調查表

Phiếu câu hỏi dành cho thực tập sinh Đại học Khoa học Kỹ Thuật Kiên Hành

系 (學位學程) Khoa (Chương trình đại học) : _____ 年級 Năm : _____

實習機構 Công ty thực tập : _____

實習型態 Loại hình thực tập : 暑期 Kì nghỉ hè 學期 Học kỳ 學年 Cả năm học

1. 您認為校外實習制度，在增進就業（就學）能力與機會上是否有幫助？

Bạn có nghĩ rằng hệ thống thực tập ngoài trường có hữu ích trong việc cải thiện khả năng và cơ hội việc làm không?

非常有幫助 Rất hữu ích 有幫助 Hữu ích 不知道 Không biết

2. 整體而言，您對自己在實習過程中的表現的滿意程度為何？

Nhìn chung, bạn hài lòng ở mức độ nào với kết quả thực tập của mình?

非常滿意 Rất hài lòng 滿意 Hài lòng 不知道 Không biết

不滿意 Không hài lòng 非常不滿意 Rất không hài lòng

3. 您認為在校所學是否能滿足實習過程中工作所需？

非常能滿足 Rất đủ năng lực 滿足 Đủ năng lực 尚可 Tạm được

不能滿足 Không đủ năng lực 非常不能滿足 Năng lực kém

您認為應加強的地方為：(可複選)

Những lĩnh vực bạn nghĩ cần được tăng cường là: (tùy chọn)

工作態度 Thái độ làm việc 穩定度及抗壓性 Ổn định và chịu áp lực

團隊合作能力 Khả năng làm việc nhóm 遵守專業倫理 Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp 學習意願及可塑性 Sẵn sàng học tập và tính linh hoạt

創新能力 Khả năng đổi mới 表達溝通能力 Kỹ năng diễn đạt và giao tiếp

發掘及解決問題能力 Khả năng tìm tòi và giải quyết vấn đề

專業知識與技術 Kiến thức chuyên môn và công nghệ

基礎電腦應用技能 Kỹ năng ứng dụng máy tính cơ bản

外語能力 Khả năng ngoại ngữ

能將理論應用到實務 Khả năng vận dụng lý thuyết vào thực tiễn

其他 Khác :

4. 在實習過後，對該行業實際的工作流程及內容是否有所瞭解？

Sau thời gian thực tập, bạn có hiểu biết đôi chút về quy trình và nội dung công việc thực tế của ngành hay không?

非常瞭解 Rất hiểu 瞭解 Hiểu 還可以 Bình thường

不瞭解 Không hiểu 非常不瞭解 Rất không hiểu

5. 實習過程中您常遇到的挫折與困難？如何克服？

Những trở ngại, khó khăn nào bạn thường gặp phải trong quá trình thực tập? Làm thế nào để vượt qua nó?

6. 您對系上校外實習意見：

Ý kiến của bạn về hoạt động thực tập ngoài khuôn viên trường của khoa là:

7. 其他建議 Những gợi ý khác :

8. 給學弟妹的話—經驗傳承（如：實習時應注意的事情）

Lời nhắn gửi các bạn sinh viên trẻ - kế thừa kinh nghiệm (chẳng hạn như: những điều bạn nên chú ý trong quá trình thực tập)

健行科技大學學生校外實習實習生對實習機構滿意度調查表
 Khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên
 Đại học Khoa học Kỹ Thuật Kiên Hành tại công ty thực tập

實習機構名稱 Tên công ty thực tập		實習部門 Bộ phận thực tập
題號	項目	選項
1	您認為實習機構提供給實習生實習環境，是否用心？ Bạn có nghĩ công ty thực tập cung cấp môi trường thực tập cho thực tập sinh một cách cẩn thận không?	<input type="checkbox"/> 非常滿意 Rất hài lòng <input type="checkbox"/> 滿意 Hài lòng <input type="checkbox"/> 普通 Bình thường <input type="checkbox"/> 不滿意 Không hài lòng <input type="checkbox"/> 非常不滿意 Rất không hài lòng
2	您認為實習機構對於實習生實習訓練與輔導，是否落實？ Bạn có nghĩ rằng công ty thực tập có thực hiện đào tạo và hướng dẫn thực tập cho thực tập sinh không?	<input type="checkbox"/> 非常同意 Rất đồng ý <input type="checkbox"/> 同意 Đồng ý <input type="checkbox"/> 普通 Bình thường <input type="checkbox"/> 不同意 Không đồng ý <input type="checkbox"/> 非常不同意 Rất không đồng ý
3	實習機構對您的職能訓練與輔導，是否可提升您的工作能力？ Chương trình đào tạo và huấn luyện kỹ năng của công ty thực tập có thể cải thiện khả năng làm việc của bạn không?	<input type="checkbox"/> 非常同意 Rất đồng ý <input type="checkbox"/> 同意 Đồng ý <input type="checkbox"/> 普通 Bình thường <input type="checkbox"/> 不同意 Không đồng ý <input type="checkbox"/> 非常不同意 Rất không đồng ý
4	實習機構給您的職務與實際工作內容，是否跟課程相關？ Nhiệm vụ và nội dung công việc thực tế mà công ty thực tập giao cho bạn có liên quan đến khóa học không?	<input type="checkbox"/> 非常同意 Rất đồng ý <input type="checkbox"/> 同意 Đồng ý <input type="checkbox"/> 普通 Bình thường <input type="checkbox"/> 不同意 Không đồng ý <input type="checkbox"/> 非常不同意 Rất không đồng ý
5	實習機構派遣與交辦給您的工作，您是否可以順利完成？ Bạn có thể hoàn thành xuất sắc công việc được công ty thực tập giao cho không?	<input type="checkbox"/> 非常同意 Rất đồng ý <input type="checkbox"/> 同意 Đồng ý <input type="checkbox"/> 普通 Bình thường <input type="checkbox"/> 不同意 Không đồng ý <input type="checkbox"/> 非常不同意 Rất không đồng ý
6	整體而言，您對實習機構的滿意度如何？ Nhìn chung, bạn hài lòng ở mức độ nào với công ty thực tập?	<input type="checkbox"/> 非常同意 Rất đồng ý <input type="checkbox"/> 同意 Đồng ý <input type="checkbox"/> 普通 Bình thường <input type="checkbox"/> 不同意 Không đồng ý <input type="checkbox"/> 非常不同意 Rất không đồng ý

其他特別事蹟：(限填 250 中文字)

Các việc làm đặc biệt khác: (tối thiểu 250 ký tự tiếng Trung)

附件三

健行科技大學學生校外實習成績考評表（主管用）

填表日期： 年 月 日

系所		年級/班級	
實習生姓名		學號	
實習機構		實習單位/部門	
實習學期別	<input type="checkbox"/> 學年度， <input type="checkbox"/> 上學期 <input type="checkbox"/> 下學期 <input type="checkbox"/> 暑期		
工 作 表 現 成 績			
評 核 項 目	合 計 得 分 (100%)		
1.專業表現			
2.品質效率			
3.學習熱忱與敬業精神			
4.團隊合群、職業倫理			
評語與建議：			

填表人：

單位主管：

輔導老師：

系主任：

附件四

健行科技大學學生校外實習成績考評表（輔導老師用）

系所		年級/班級	
實習生姓名		學號	
實習機構		實習單位/部門	
實習評核期間	自 年 月 日至 年 月 日止		
實習課程名稱			
實習學分數			
平時成績評核		期末成績評分	
評核項目	得分	評核項目	得分
1. 工作學習心得報告 (10%)		1. 報告結構品質 (20%)	
2. 平時聯繫與互動 (10%)		2. 口頭報告 (20%)	
3. 實習計畫與報告大綱 (10%)		3. 處事觀念 (10%)	
4. 學習熱忱 (10%)		4. 學習效益 (10%)	
小計(1) (40%)		小計(2) (60%)	
(一)輔導老師評核得分		評語與建議：	
(二)指導主管評核得分 (依據主管考評表)			
實習成績得分 $[(一)+(二)]/2$			
說明：一、灰色欄位由實習生詳細填寫。 二、遞送順序：學生口頭報告修訂後→指導老師→系主任			

輔導老師：

系主任：

*評核項目及配分各系可自行調整



承辦單位：健行科技大學技術合作處實習輔導組

地 址：320 桃園市中壢區健行路 229 號

電 話：(03)458-1196 #3110、3111

傳 真：(03)250-3882

網 址：http://aps2.uch.edu.tw/asp_work/techcoop/tech/1004/index.asp